

Số: 1701/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 16 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn
tỉnh Gia Lai năm 2025

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Quyết định số 5634/QĐ-BNNMT ngày 24/12/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc ban hành Bộ chỉ số Theo dõi-Đánh giá nước sạch nông thôn và Tài liệu hướng dẫn triển khai;

Căn cứ Quyết định số 19/2022/QĐ-UBND ngày 20/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) (QCDP 01:2022/BĐ);

Căn cứ Quyết định số 2711/QĐ-UBND ngày 23/11/2025 của UBND tỉnh về việc tiếp tục áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bình Định (QCDP 01:2022/BĐ) ban hành kèm theo Quyết định số 19/2022/QĐ-UBND ngày 20/4/2022 của UBND tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) trên phạm vi địa bàn tỉnh Gia Lai (sau sắp xếp).

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 476/TTr-SNNMT ngày 15/4/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn tỉnh Gia Lai năm 2025 như sau:

| Chỉ số | Nội dung | Kết quả |
|-----------------|--|---------|
| Chỉ số 1 | Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh (%) | 98,9 |
| 1.1 | Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước tập trung | 32,8 |
| 1.2 | Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước nhỏ lẻ | 66,1 |
| Chỉ số 2 | Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn (%) | 38,6 |
| 2.1 | Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung | 30,3 |

| Chỉ số | Nội dung | Kết quả |
|-----------------|---|---------|
| 2.2 | Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình | 8,3 |
| Chỉ số 3 | Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh (%) | 89,4 |
| Chỉ số 4 | Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn (%) | 12,8 |
| 4.1 | Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung | 7,6 |
| 4.2 | Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình | 5,3 |
| Chỉ số 5 | Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm (lít/người/ngày đêm) | |
| Chỉ số 6 | Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý khai thác hoạt động bền vững (%) | 100 |
| 6.1 | Bền vững | 17,8 |
| 6.2 | Tương đối bền vững | 16,1 |
| 6.3 | Kém bền vững | 36,9 |
| 6.4 | Không hoạt động | 29,2 |

(Chi tiết có các phụ lục đính kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan, các địa phương công bố kết quả Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn tỉnh Gia Lai năm 2025 theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Y tế, Tài chính; Chủ tịch UBND các xã; Giám đốc Trung tâm Nước sạch nông thôn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ NN và MT (báo cáo);
- CT UBND tỉnh;
- PCT UBND tỉnh Dương Mah Tiệp;
- Cục Quản lý và Xây dựng CTTL;
- CVP, PVPXD, PVPNN;
- Lưu: VT, N3, N6.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Dương Mah Tiệp

Phụ lục I

Biểu 01: TỔNG HỢP TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NƯỚC SINH HOẠT NÔNG THÔN TỈNH GIA LAI NĂM 2025
 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Gia Lai)

| TT | Tên Xã | Tổng số HGD | Tổng số hộ nghèo | Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS* | | | | | | | | | | Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn | | | | | | | | | |
|----|-------------------|-------------|------------------|-------------------------------------|---------|-------------|---------|------------------------------------|---------|-------------|---------|----------|----------|---|---------|-------------|---------|------------------------------------|---------|-------------|---------|----------|----------|
| | | | | Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD | | | | Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNTTT | | | | Tổng (%) | | Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD | | | | Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNTTT | | | | Tổng (%) | |
| | | | | Số hộ | Tỷ lệ % | Số hộ nghèo | Tỷ lệ % | Số hộ | Tỷ lệ % | Số hộ nghèo | Tỷ lệ % | HGD | Hộ nghèo | Số hộ | Tỷ lệ % | Số hộ nghèo | Tỷ lệ % | Số hộ | Tỷ lệ % | Số hộ nghèo | Tỷ lệ % | HGD | Hộ nghèo |
| 1 | 2,0 | 3 | 4 | 5 | 6,0 | 7,0 | 8,0 | 9 | 10,0 | 11 | 12,0 | 13=6+10 | 14=8+12 | 15 | 16,0 | 17,0 | 18,0 | 19 | 20,0 | 21 | 22,0 | 23=16+20 | 24=18+22 |
| 1 | Xã Nhơn Châu | 504 | | | | | | 504 | 100,0 | | | 100 | | | | | | 504 | 100 | | | 100 | |
| 2 | Xã An Nhơn Tây | 4.868 | | 2.254 | 46 | | | 2.614 | 53,7 | | | 46 | | | | | | 2.614 | 53,7 | | | | |
| 3 | Xã Phù Cát | 12.053 | 25 | 6.508 | 54 | 25 | 100 | 5.545 | 46 | | | 100 | 100 | | | | | 5.545 | 46,0 | | | | 46 |
| 4 | Xã Xuân An | 7.130 | 26 | 3.604 | 51 | 13 | 50 | 3.526 | 49,5 | 13 | 50 | 100 | 100 | | | | | 3.526 | 49,5 | 13 | 50 | 49 | 50 |
| 5 | Xã Ngô Mỹ | 5.829 | 39 | | | 8 | 21 | 5.829 | 100 | 31 | 79 | 100 | 100 | | | | | 5.829 | 100 | 32 | 82 | 100 | 82 |
| 6 | Xã Cát Tiến | 8.621 | 37 | 3.814 | 44 | 37 | 100 | 4.807 | 55,8 | | | 100 | 100 | | | | | 4.807 | 55,8 | 8 | 22 | 56 | 22 |
| 7 | Xã Đê Gi | 10.757 | 27 | 3.098 | 29 | 15 | 56 | 7.659 | 71,2 | 12 | 44 | 100 | 100 | | | | | 7.659 | 71,2 | 12 | 44 | 71 | 44 |
| 8 | Xã Hòa Hội | 3.083 | 5 | 1.335 | 43 | 5 | 100 | 1.748 | 56,7 | | | 100 | 100 | | | | | 1.748 | 56,7 | | | | 57 |
| 9 | Xã Hội Sơn | 3.600 | 25 | 3.600 | 100 | 25 | 100 | | | | | 100 | 100 | | | | | | | | | | |
| 10 | Xã Phù Mỹ | 6.545 | 21 | 1.544 | 24 | 18 | 86 | 5.001 | 76 | 3 | 14 | 100 | 100 | | | | | 5.001 | 76,4 | | | | 76 |
| 11 | Xã An Lương | 7.728 | 30 | 3.103 | 40 | 30 | 100 | 4.625 | 59,8 | | | 100 | 100 | | | | | 4.625 | 59,8 | | | | 60 |
| 12 | Xã Bình Dương | 6.129 | 29 | 3.266 | 53 | 20 | 69 | 3.402 | 55,5 | 9 | 31 | 100 | 100 | | | | | 3.402 | 55,5 | 9 | 31 | 56 | 31 |
| 13 | Xã Phù Mỹ Đông | 9.834 | 44 | 9.834 | 100 | 44 | 100 | | | | | 100 | 100 | | | | | | | | | | |
| 14 | Xã Phù Mỹ Tây | 4.152 | 10 | 4.152 | 100 | 10 | 100 | | | | | 100 | 100 | | | | | | | | | | |
| 15 | Xã Phù Mỹ Nam | 7.144 | 21 | 6.617 | 93 | 18 | 86 | 527 | 7,4 | 3 | 14 | 100 | 100 | | | | | 527 | 7,4 | 3 | 14 | 7 | 14 |
| 16 | Xã Phù Mỹ Bắc | 6.735 | 34 | 4.156 | 62 | 23 | 68 | 2.579 | 38,3 | 11 | 32 | 100 | 100 | | | | | 2.579 | 38,3 | 11 | 32 | 38 | 32 |
| 17 | Xã Tuy Phước | 18.438 | 65 | 3.334 | 18 | 11 | 17 | 15.104 | 81,9 | 52 | 80 | 100 | 97 | | | | | 15.104 | 81,9 | 36 | 55 | 82 | 55 |
| 18 | Xã Tuy Phước Đông | 14.139 | 74 | 424 | 3 | 32 | 43 | 13.715 | 97,0 | 42 | 57 | 100 | 100 | | | | | 13.715 | 97,0 | 46 | 62 | 97 | 62 |
| 19 | Xã Tuy Phước Tây | 9.173 | 50 | 8.081 | 88 | 47 | 94 | 1.092 | 11,9 | 3 | 6 | 100 | 100 | | | | | 1.092 | 11,9 | 3 | 6 | 12 | 6 |

| TT | Tên Xã | Tổng số HGD | Tổng số hộ nghèo | Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS* | | | | | | | | | | Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn | | | | | | | | | |
|----|---------------|-------------|------------------|-------------------------------------|---------|-------------|---------|------------------------------------|---------|-------------|---------|----------|----------|---|---------|-------------|---------|------------------------------------|---------|-------------|---------|----------|----------|
| | | | | Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD | | | | Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNTTT | | | | Tổng (%) | | Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD | | | | Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNTTT | | | | Tổng (%) | |
| | | | | Số hộ | Tỷ lệ % | Số hộ nghèo | Tỷ lệ % | Số hộ | Tỷ lệ % | Số hộ nghèo | Tỷ lệ % | HGD | Hộ nghèo | Số hộ | Tỷ lệ % | Số hộ nghèo | Tỷ lệ % | Số hộ | Tỷ lệ % | Số hộ nghèo | Tỷ lệ % | HGD | Hộ nghèo |
| 44 | Xã Ya Ly | 3.765 | 214 | 3.765 | 100 | 214 | 100 | | | | | 100 | 100 | 2372 | 63,0 | 214,0 | 100,0 | | | | | | |
| 45 | Xã Chư Păh | 4.710 | 22 | 3.910 | 83,0 | 22 | 100 | 753 | 16,0 | | | 99 | 100 | 1130 | 24,0 | | | 753 | 16,0 | | | | |
| 46 | Xã Ia Khuol | 3.724 | 274 | 2.965 | 80 | 104 | 38 | 759 | 20 | 170 | 62 | 100 | 100 | 37 | 1,0 | | | | | | | | |
| 47 | Xã Ia Phí | 5.757 | 172 | 5.354 | 93,0 | 172 | 100 | 403 | 7,0 | | | 100 | 100 | | | | | 403 | 7,0 | | | | |
| 48 | Xã Chư Prông | 7.988 | 318 | 7.988 | 100 | 318 | 100 | | | | | 100 | 100 | 6754 | 84,6 | 164 | 52 | | | | | 85 | 52 |
| 49 | Xã Bàu Cạn | 5.584 | 180 | 5.584 | 100 | 180 | 100 | | | | | 100 | 100 | 3931 | 70,4 | | | | | | | 70 | |
| 50 | Xã Ia Boong | 4.332 | 646 | 4.157 | 96,0 | 561 | 86,8 | | | | | 96,0 | 86,8 | 1749 | 40,4 | 187 | 28,9 | | | | | 40 | 28,9 |
| 51 | Xã Ia Lâu | 4.542 | 282 | 4.542 | 100 | 282 | 100 | | | | | 100 | 100 | 3369 | 74,2 | 211 | 75 | | | | | 74 | 75 |
| 52 | Xã Ia Pia | 5.160 | 468 | 4.889 | 94,7 | 342 | 73,1 | | | | | 94,7 | 73,1 | | | | | 262 | 5,1 | 23 | 4,9 | | |
| 53 | Xã Ia Tôr | 3.997 | 172 | 3.997 | 100 | 172 | 100 | | | | | | | | | | | 3.198 | 80 | 129 | 75 | 80 | 75 |
| 54 | Xã Ia Mor | 775 | | 775 | 100 | | | | | | | | | 333 | 43,0 | | | | | | | | |
| 55 | Xã Ia Puch | 902 | 127 | 902 | 100 | 127 | 100 | | | | | 100 | 100 | 7 | 0,8 | 1 | 0,79 | | | | | 7 | 0,78 |
| 56 | Xã Chư Sê | 14.929 | 188 | 11.739 | 78,6 | 188 | 100 | 3.190 | 21,4 | | | 100 | 100 | | | | | 3.190 | 21,4 | | | | |
| 57 | Xã Bờ Ngoong | 7.543 | 176 | 7.359 | 98 | 154 | 87,5 | | | | | | | 1131 | 15,0 | | | | | | | 15,0 | |
| 58 | Xã Ia Ko | 5.659 | 208 | 5.659 | 100 | 208 | 100 | | | | | 100 | 100 | 1303 | 23,0 | | | | | | | 23 | |
| 59 | Xã Albá | 4.019 | 334 | 3.907 | 97 | 324 | 97 | | | | | 97 | 45 | 402 | 10 | | | | | | | | |
| 60 | Xã Chư Puh | 6.682 | 368 | 5.357 | 80,2 | | | 1.212 | 18,1 | | | 98,3 | | 3800 | 56,9 | | | 1.212 | 18,1 | | | | |
| 61 | Xã Ia Le | 5.230 | 177 | 3.323 | 63,5 | 132 | 74,6 | 1.855 | 35,5 | 41 | 23,2 | 99,0 | 97,7 | | | | | 1.855 | 35,5 | 43 | 24,3 | | |
| 62 | Xã Ia Hnú | 8.015 | 424 | 5.688 | 71 | 324 | 76 | 2.327 | 29 | 100 | 24 | 100 | 100 | | | | | 2.327 | 29 | 100 | 24 | 29,0 | 24 |
| 63 | Xã Cửu An | 4.783 | 228 | 3.566 | 75 | 200 | 88 | 1.217 | 25 | 28 | 12 | 100 | 100 | | | | | 1.217 | 25,4 | 28 | 12 | 25 | 12 |
| 64 | Xã Đăk Pơ | 4.678 | 226 | 3.413 | 73,0 | 191 | 84,5 | 1.278 | 27,3 | 35 | 15 | 100 | 100 | | | | | 947 | 20,2 | 7 | 3,1 | | |
| 65 | Xã Ya Hội | 2.157 | 134 | 1.057 | 49,0 | 40 | 29,9 | 1.100 | 51,0 | 94 | 70,1 | 100 | 100 | | | | | 250 | 11,6 | 2 | 1,5 | | |
| 66 | Xã Kbang | 5.873 | 156 | 1.786 | 30,4 | 57 | 36,5 | 3.980 | 67,8 | 95 | 60,9 | 98,2 | 97,4 | | | | | 3.268 | 55,6 | 13 | 8,3 | | |
| 67 | Xã Kông Bờ La | 4.280 | 142 | 2.433 | 56,8 | 102 | 71,8 | 1.839 | 43,0 | 40 | 28,2 | 99,8 | 100 | | | | | 1.839 | 43,0 | 40 | 28,2 | | |

| TT | Tên Xã | Tổng số HGD | Tổng số hộ nghèo | Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS* | | | | | | | | | Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn | | | | | | | | | | |
|----|---------------|-------------|------------------|-------------------------------------|---------|-------------|---------|------------------------------------|---------|-------------|---------|----------|---|-------------------------------------|---------|-------------|---------|------------------------------------|---------|-------------|---------|----------|----------|
| | | | | Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD | | | | Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNTTT | | | | Tổng (%) | | Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD | | | | Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNTTT | | | | Tổng (%) | |
| | | | | Số hộ | Tỷ lệ % | Số hộ nghèo | Tỷ lệ % | Số hộ | Tỷ lệ % | Số hộ nghèo | Tỷ lệ % | HGD | Hộ nghèo | Số hộ | Tỷ lệ % | Số hộ nghèo | Tỷ lệ % | Số hộ | Tỷ lệ % | Số hộ nghèo | Tỷ lệ % | HGD | Hộ nghèo |
| 68 | Xã Sơn Lang | 2.904 | 80 | 2.782 | 95,7 | 67 | 83,8 | 122 | 4,2 | 13 | 16,3 | 100 | 100 | 145 | 5,0 | | | | | | 5 | | |
| 69 | Xã Đắk Rong | 1.709 | 322 | 73 | 4,3 | | | 1.636 | 95,7 | 322 | 100 | 100 | 100 | | | | | | | | | | |
| 70 | Xã Krong | 1.446 | 280 | 237 | 16,4 | | | 1.209 | 83,6 | 280 | 100 | 100 | 100 | | | | | | | | | | |
| 71 | Xã Kông Chro | 4.699 | 800 | 2.745 | 58,4 | 771 | 96,4 | 1.878 | 40,0 | | | 98,4 | 96,4 | | | | 1.878 | 40,0 | | | | | |
| 72 | Xã Ya Ma | 1.971 | 383 | 1.508 | 76,5 | 211 | 55,1 | 360 | 18,3 | 90 | 23,5 | 94,8 | 78,6 | 19 | 1,0 | | | | | | 19 | 1,0 | |
| 73 | Xã Chư Krey | 2.097 | 554 | 1.178 | 56,2 | 216 | 39,0 | 653 | 31,1 | 338 | 61,0 | 87,3 | 100 | 240 | 11,4 | | | | | | 11,4 | | |
| 74 | Xã Tơ Tung | 2.629 | 263 | 2.489 | 95 | 263 | 100 | 145 | 6 | | | | | 18 | 0,7 | | | | | | | | |
| 75 | Xã Sró | 1.696 | 398 | 423 | 25 | | | 1.273 | 75 | 398 | 100 | 100 | 100 | 22 | 1,3 | | | | | | 1 | | |
| 76 | Xã Đắk Song | 1.058 | 495 | 84 | 8 | 16 | 3 | 968 | 91 | 479 | 97 | 100 | 100 | | | | | | | | | | |
| 77 | Xã Chơ Long | 1.640 | 422 | 1.611 | 98,2 | | | | | | | 98,2 | | 110 | 6,7 | | | | | | 6,7 | | |
| 78 | Xã Ia Rbol | 2.153 | 1 | 76 | 4 | | | 2.077 | 96 | 1 | 100 | 100 | 100 | | | | 2.077 | 96,5 | | | 96 | | |
| 79 | Xã Ia Sao | 2.000 | 4 | 2.000 | 100 | 4 | 100 | | | | | 100 | 100 | | | | | | | | | | |
| 80 | Xã Phú Thiện | 10.816 | 289 | 8.112 | 75,0 | 175 | 60,6 | 2.704 | 25,0 | 98 | 33,9 | 100 | 94,5 | | | | 2.704 | 25,0 | | | 25 | | |
| 81 | Xã Chư A Thai | 5.057 | 165 | 1.664 | 32,9 | 122 | 73,9 | 1.998 | 39,5 | 16 | 9,7 | 100 | 83,6 | | | | 1.998 | 39,5 | 16 | 9,7 | | | |
| 82 | Xã Ia Hiao | 4.846 | 152 | 4.283 | 88,4 | 143 | 94,1 | 465 | 9,6 | | | 100 | 94,1 | 1405 | 29,0 | | | | | | | | |
| 83 | Xã Pờ Tó | 3.332 | 540 | 2.574 | 77,3 | 486 | 90,0 | 574 | 17,2 | | | 100 | 90,0 | | | | 283 | 8,5 | 12 | 2,2 | | | |
| 84 | Xã Ia Pa | 7.076 | 220 | 5.533 | 78,2 | 180 | 81,8 | 1.036 | 14,6 | | | 100 | 81,8 | 241 | 3,4 | | | 1.036 | 14,6 | | | | |
| 85 | Xã Ia Tul | 4.481 | 457 | 3.385 | 76 | 353 | 77 | 833 | 19 | 37 | 8 | 94 | 85 | | | | 833 | 18,6 | 34 | 7 | 19 | 7 | |
| 86 | Xã Phú Túc | 8.577 | 566 | 1.397 | 16,3 | 85 | 15,0 | 6.694 | 78,0 | 389 | 68,7 | 94,3 | 83,7 | | | | 6.694 | 78,0 | 389 | 68,7 | | | |
| 87 | Xã Ia Dreh | 3.381 | 285 | 2.442 | 72,2 | 117 | 41,1 | 775 | 22,9 | | | 95,1 | 41,1 | | | | 110 | 3,3 | | | | | |
| 88 | Xã Ia Rsai | 4.990 | 248 | 3.832 | 76,8 | 157 | 63,3 | 675 | 13,5 | 30 | 12,1 | 90,3 | 75,4 | 1171 | 23,5 | | | 451 | 9,0 | 21 | 8,5 | 32,4 | 8,5 |
| 89 | Xã Uar | 4.740 | 553 | 4.242 | 89 | 475 | 85,9 | 356 | 7,5 | 42 | 7,6 | 97,0 | 93,5 | 948 | 20,0 | | | 326 | 6,9 | 42 | 7,6 | | |
| 90 | Xã Đắk Đoa | 8.260 | 96 | 6.063 | 73 | 96 | 100 | 2.197 | 27 | | | 100 | 100 | | | | 2.197 | 26,6 | | | 27 | | |
| 91 | Xã Kon Gang | 5.665 | 182 | 5.529 | 97,6 | 176 | 96,7 | | | | | 97,6 | 96,7 | | | | | | | | | | |
| 92 | Xã Ia Bông | 6.799 | 239 | 6.732 | 99,0 | 236 | 98,7 | | | | | 99,0 | 98,7 | 70 | 1,0 | | | | | | 70 | 1,0 | |

| TT | Tên Xã | Tổng số HGD | Tổng số hộ nghèo | Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS* | | | | | | | | | | Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn | | | | | | | | | |
|-----|---------------|----------------|------------------|-------------------------------------|-------------|---------------|-------------|------------------------------------|-------------|--------------|-------------|-------------|-------------|---|------------|--------------|------------|------------------------------------|-------------|--------------|------------|-------------|-------------|
| | | | | Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD | | | | Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNTTT | | | | Tổng (%) | | Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD | | | | Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNTTT | | | | Tổng (%) | |
| | | | | Số hộ | Tỷ lệ % | Số hộ nghèo | Tỷ lệ % | Số hộ | Tỷ lệ % | Số hộ nghèo | Tỷ lệ % | HGD | Hộ nghèo | Số hộ | Tỷ lệ % | Số hộ nghèo | Tỷ lệ % | Số hộ | Tỷ lệ % | Số hộ nghèo | Tỷ lệ % | HGD | Hộ nghèo |
| 93 | Xã KDang | 5.468 | 173 | 5.387 | 98,5 | 167 | 96,5 | | | | | 98,5 | 96,5 | 547 | 10,0 | | | | | | | | |
| 94 | Xã Đak Somei | 2.587 | 423 | 1.274 | 49,2 | 371 | 87,7 | 1.079 | 41,7 | | | 90,9 | 87,7 | | | | | 42 | 1,6 | | | | |
| 95 | Xã Mang Yang | 7.219 | 237 | 5.735 | 79 | 196 | 83 | 1.484 | 21 | 39 | 16 | 100 | 99 | | | | | 1.484 | 20,6 | 39 | 16 | 21 | 16 |
| 96 | Xã Lơ Pang | 4.144 | 392 | 3.041 | 73,4 | 219 | 55,9 | 1.103 | 26,6 | 173 | 44,1 | 100 | 100 | | | | | | | | | | |
| 97 | Xã Kon Chiêng | 2.277 | 407 | 2.277 | 100 | 407 | 100 | | | | | 100 | 100 | | | | | | | | | | |
| 98 | Xã Hra | 3.219 | 164 | 2.748 | 85,4 | 103 | 62,8 | 471 | 14,6 | 61 | 37,2 | 100 | 100 | 1130 | 35,1 | 21 | 12,8 | 21 | 0,7 | 21 | 12,8 | 35,8 | 45,6 |
| 99 | Xã Ayun | 2.768 | 224 | 2.277 | 82,3 | 224 | 100 | | | | | 82,3 | 100 | 14 | 0,5 | | | | | | | | |
| 100 | Xã Ia Grai | 5.762 | 226 | 4.510 | 78,3 | 226 | 100 | 1.252 | 21,7 | | | 100 | 100 | 1498 | 26,0 | | | 1.198 | 20,8 | | | | |
| 101 | Xã Ia Krái | 7.138 | 182 | 7.080 | 99 | 182 | 100 | 29 | 0 | | | 100 | 100 | 1285 | 18,0 | 103 | 57 | 21 | 0,3 | | | 18 | 57 |
| 102 | Xã Ia Hrug | 8.560 | 258 | 8.560 | 100 | 258 | 100 | | | | | | | 3337 | 39,0 | | | | | | | | |
| 103 | Xã Ia Chia | 1.810 | 99 | 1.810 | 100 | 99 | 100 | | | | | 100 | 100 | | | | | | | | | | |
| 104 | Xã Ia O | 2.719 | 108 | 2.692 | 99 | 96 | 89 | | | | | 99,0 | | 761 | 28,0 | | | | | | | | |
| 105 | Xã Đứơc Cơ | 5.208 | 141 | 3.562 | 68,4 | 127 | 90,1 | 1.622 | 31,1 | | | 99,5 | 90,1 | 1763 | 33,9 | | | 1.622 | 31,1 | | | 65 | |
| 106 | Xã Ia Dok | 4.158 | 257 | 3.992 | 96,0 | 179 | 69,6 | | | | | 96,0 | 69,6 | 83 | 2,0 | | | | | | | 2 | |
| 107 | Xã Ia Krêl | 5.307 | 374 | 5.119 | 96,5 | 341 | 91,2 | 74 | 1,4 | 8 | 2,1 | 97,9 | 93,3 | 2349 | 44,3 | 221 | 59 | 74 | 1,4 | 8 | 2,1 | 44,4 | 3,1 |
| 108 | Xã Ia Dom | 2.165 | 61 | 1.967 | 91 | 59 | 97 | 198 | 9 | | | 100 | | 69 | | | | 198 | 9,1 | 2 | 3 | | |
| 109 | Xã Ia Nan | 2.075 | 85 | 1.826 | 88,0 | 82 | 96,5 | 231 | 11,1 | 3 | 3,5 | 99,1 | 100 | | | | | | | | | | |
| 110 | Xã Ia Pnôn | 1.336 | 221 | 1.336 | 100 | 221 | 100 | | | | | 100 | 100 | 334 | 25,0 | | | | | | | | |
| | Tổng | 567.954 | 21.317 | 375.550 | 66,1 | 14.728 | 69,1 | 186.309 | 32,8 | 4.322 | 20,3 | 98,9 | 89,4 | 46.919 | 8,3 | 1.122 | 5,3 | 172.282 | 30,3 | 1.610 | 7,6 | 38,6 | 12,8 |

Phụ lục II**Biểu 02: CẬP NHẬT MÔ HÌNH QUẢN LÝ, LOẠI HÌNH VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG CỦA CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC TẬP TRUNG VÙNG NÔNG THÔN TỈNH GIA LAI NĂM 2025***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Gia Lai)*

| TT | Công trình | Loại hình | | Công suất (*) | | | | | Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người (l/người/ngày) | Giá bán nước (đ/m ³) | Loại hình quản lý | | | | |
|----------|---|-----------|---------|----------------------|--------------|----------------------|--------------|--------------------------------------|---|----------------------------------|-------------------|-----|-------------|--------------|--------------------|
| | | Bơm dẫn | Tự chảy | Thiết kế | | Sử dụng thực tế | | Tỷ lệ % hộ sử dụng thực tế/ thiết kế | | | Cộng đồng | HTX | Đơn vị SNCL | Doanh nghiệp | Khác (UBND xã,...) |
| | | | | m ³ /ng.đ | Hộ | m ³ /ng.đ | Hộ | | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
| 1 | Xã Nhơn Châu | 1 | | 288 | 504 | 133 | 504 | 100 | | 12 | | | | | 1 |
| | CN Nhơn Châu | 1 | | 288 | 504 | 133 | 504 | 100 | 75 | 12 | | | | | 1 |
| 2 | Xã An Nhơn Tây | 1 | | 1.200 | | 700 | | | | | | | 1 | | |
| | Nhà máy nước sạch Nhơn Tân | 1 | | 1.200 | | 700 | | | | | | | 1 | | |
| 3 | Xã Phù Cát | | | | | | 4.213 | | | | | | | | |
| 3.1 | NM XLN Nhơn Thành | | | | | | 2.580 | | | | | | | | |
| 3.2 | NMCN SH Cát Hanh | | | | | | 1.633 | | | | | | | | |
| 4 | Xã Xuân An | 2 | | 13.200 | 7.148 | | 3.535 | 49 | | | | | 1 | 1 | |
| 4.1 | Công trình cấp nước sinh hoạt Cát Tường | 1 | | 1.200 | 4.279 | | 666 | 16 | | | | | | 1 | |
| 4.2 | Nhà máy nước sạch Phù Cát | 1 | | 12.000 | 2.869 | | 2.869 | 100 | | | | | 1 | | |

| TT | Công trình | Loại hình | | Công suất (*) | | | | | Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người (l/người/ngày) | Giá bán nước (đ/m3) | Loại hình quản lý | | | | |
|-----------|---|-----------|---------|---------------|--------------|-----------------|--------------|--------------------------------------|---|---------------------|-------------------|----------|-------------|--------------|--------------------|
| | | Bơm dẫn | Tự chảy | Thiết kế | | Sử dụng thực tế | | Tỷ lệ % hộ sử dụng thực tế/ thiết kế | | | Cộng đồng | HTX | Đơn vị SNCL | Doanh nghiệp | Khác (UBND xã,...) |
| | | | | m3/ng.đ | Hộ | m3/ng.đ | Hộ | | | | | | | | |
| 5 | Xã Ngô Mây | | | | | | 5.829 | | | | | | | | |
| | Nhà máy nước sạch Phù Cát | | | | | | 5.829 | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Xã Cát Tiên | | | | | | 4.807 | | | | | | | | |
| 6.1 | Nhà máy cấp nước sinh hoạt huyện Phù Cát | | | | | | 3.747 | | | | | | | | |
| 6.2 | Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã Cát Khánh | | | | | | 1.060 | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Xã Đê Gi | 3 | | 5.240 | 8.416 | 4.100 | 7.659 | | | | | 1 | 1 | 1 | |
| 7.1 | Công trình nước sinh hoạt Cát Minh | 1 | | 840 | 2.300 | 1.200 | 3.550 | 154 | 85 | 6.095 | | | | 1 | |
| 7.2 | Công trình nước sinh hoạt Cát Khánh | 1 | | 2.900 | 3.616 | 2.300 | 2.699 | 75 | 213 | 5.028 | | | 1 | | |
| 7.3 | Công trình nước sinh hoạt xã Cát Tài | 1 | | 1.500 | 2.500 | 600 | 1.410 | 56 | 106 | 8.700 | | | 1 | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Xã Hòa Hội | 1 | | 1.800 | 2.500 | | 2.618 | 105 | | | | | 1 | | |
| | Công trình cấp nước sinh hoạt Xã Cát Hạnh | 1 | | 1.800 | 2.500 | | 2.618 | 105 | | | | | 1 | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Xã Hội Sơn | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Xã Phù Mỹ | 1 | | 1.950 | 5.200 | 1.550 | 5.001 | 96 | | | | 1 | | | |
| | CN Phù Mỹ | 1 | | 1.950 | 5.200 | 1.550 | 5.001 | 96 | 67 | 8.000 | | | 1 | | |

| TT | Công trình | Loại hình | | Công suất (*) | | | | | Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người (l/người/ngày) | Giá bán nước (đ/m3) | Loại hình quản lý | | | | |
|-----------|----------------------------------|-----------|----------|---------------|---------------|-----------------|---------------|--------------------------------------|---|---------------------|-------------------|----------|-------------|--------------|--------------------|
| | | Bơm dẫn | Tự chảy | Thiết kế | | Sử dụng thực tế | | Tỷ lệ % hộ sử dụng thực tế/ thiết kế | | | Cộng đồng | HTX | Đơn vị SNCL | Doanh nghiệp | Khác (UBND xã,...) |
| | | | | m3/ng.đ | Hộ | m3/ng.đ | Hộ | | | | | | | | |
| 11 | Xã An Lương | 1 | | | 4.380 | | 4.380 | 100 | | | | 1 | | | |
| | Trạm cấp nước sinh hoạt Mỹ Chánh | 1 | | | 4.380 | | 4.380 | 100 | | | | 1 | | | |
| 12 | Xã Bình Dương | 3 | | 2.370 | 6.360 | 668 | 3.034 | 48 | 60 | | | 2 | 1 | | |
| 12.1 | Nhà máy Nước Sạch TT Bình Dương | 1 | | 1.000 | 2.660 | 560 | 2.545 | 96 | 20 | 10.000 | | | 1 | | |
| 12.2 | Nhà máy Nước Sạch Mỹ Lợi | 1 | | 1.100 | 2.900 | 19 | 87 | 3 | 20 | 8.300 | | | 1 | | |
| 12.3 | Nhà máy Nước Sạch Mỹ Phong | 1 | | 270 | 800 | 89 | 402 | 50 | 20 | 8.300 | | | 1 | | |
| 13 | Xã Phù Mỹ Đông | | | | | | | | | | | | | | |
| 14 | Xã Phù Mỹ Tây | | | | | | | | | | | | | | |
| 15 | Xã Phù Mỹ Nam | 1 | | 1.600 | 2.800 | 120 | 527 | 19 | 74 | | | 1 | | | |
| | Nhà máy nước sạch Mỹ Tài | 1 | | 1.600 | 2.800 | 120 | 527 | 19 | 74 | 7.400 | | | 1 | | |
| 16 | Xã Phù Mỹ Bắc | | 2 | 2.600 | 4.611 | 530 | 2.579 | 56 | | | | 2 | | | |
| 16.1 | CN Mỹ Châu | | 1 | 1.400 | 2.444 | 300 | 1.416 | 58 | 71 | 7.400 | | | 1 | | |
| 16.2 | CN Mỹ Đức | | 1 | 1.200 | 2.167 | 230 | 1.159 | 53 | 66 | 7.400 | | | 1 | | |
| | CN Bình Dương | | | | | | 4 | | | | | | | | |
| 17 | Xã Tuy Phước | 3 | | 35.800 | 69.870 | 6.050 | 15.104 | 22 | | | | 1 | 2 | | |

| TT | Công trình | Loại hình | | Công suất (*) | | | | | Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người (l/người/ngày) | Giá bán nước (đ/m3) | Loại hình quản lý | | | | |
|-----------|--|-----------|---------|---------------|---------------|-----------------|--------------|--------------------------------------|---|---------------------|-------------------|-----|-------------|--------------|--------------------|
| | | Bơm dẫn | Tự chảy | Thiết kế | | Sử dụng thực tế | | Tỷ lệ % hộ sử dụng thực tế/ thiết kế | | | Cộng đồng | HTX | Đơn vị SNCL | Doanh nghiệp | Khác (UBND xã,...) |
| | | | | m3/ng.đ | Hộ | m3/ng.đ | Hộ | | | | | | | | |
| 17.1 | Công trình Nước Sạch NT Phước Thuận | 1 | | 2.800 | 1.120 | 2.950 | 5.730 | 512 | 129 | 7.500 | | | 1 | | |
| 17.2 | Nhà máy xử lý nước Tuy Phước - Xí nghiệp Cấp nước số 1 | 1 | | 3.000 | 6.250 | 2.300 | 4.712 | 75 | 122 | 7.500 | | | | 1 | |
| 17.3 | Nhà máy nước sạch Quy Nhơn | 1 | | 30.000 | 62.500 | 800 | 4.662 | 7 | 27 | 7.500 | | | | 1 | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| 18 | Xã Tuy Phước Đông | 1 | | 6.000 | 13.667 | 4.200 | 9.506 | 70 | | | | | 1 | | |
| 18.1 | CN Phước Sơn | 1 | | 6.000 | 13.667 | 4.200 | 6.781 | 50 | 188 | 3.800; 7.500 | | | 1 | | |
| | CN sinh hoạt Phù Cát | | | | | | 2.725 | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| 19 | Xã Tuy Phước Tây | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| 20 | Xã Tuy Phước Bắc | 2 | | 5.800 | 10.221 | 4.100 | 9.646 | 94 | | | | | 2 | | |
| 20.1 | Nhà máy xử lý nước Phước Hiệp | 1 | | 2.800 | 3.486 | 1.800 | 2.950 | 85 | 610 | 7.500 | | | 1 | | |
| 20.2 | Nhà máy xử lý nước Phước Quang | 1 | | 3.000 | 6.735 | 2.300 | 5.778 | 86 | 398 | 7.500 | | | 1 | | |
| | Nhà máy nước sạch Quy Nhơn | | | | | | 918 | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| 21 | Xã Tây Sơn | 3 | | 6.500 | 9.975 | | 8.580 | 86 | | | | | 2 | 1 | |
| 21.1 | Nhà máy nước Lý Phương | 1 | | 2.000 | 1.500 | | 2.087 | 139 | | | | | | 1 | |
| 21.2 | Hệ thống cấp nước sinh hoạt Bình Nghi | 1 | | 2.500 | 4.375 | | 1.692 | 39 | | | | | 1 | | |
| 21.3 | Hệ thống cấp nước sinh hoạt Phú Phong | 1 | | 2.000 | 4.100 | | 4.801 | 117 | | | | | 1 | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| 22 | Xã Bình Khê | 1 | | | 5.590 | 1.200 | 4.695 | 84 | 82 | | | | 1 | | |

| TT | Công trình | Loại hình | | Công suất (*) | | | | | Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người (l/người/ngày) | Giá bán nước (đ/m3) | Loại hình quản lý | | | | |
|-----------|---|-----------|----------|---------------|--------------|-----------------|--------------|--------------------------------------|---|---------------------|-------------------|----------|-------------|--------------|--------------------|
| | | Bơm dẫn | Tự chảy | Thiết kế | | Sử dụng thực tế | | Tỷ lệ % hộ sử dụng thực tế/ thiết kế | | | Cộng đồng | HTX | Đơn vị SNCL | Doanh nghiệp | Khác (UBND xã,...) |
| | | | | m3/ng.đ | Hộ | m3/ng.đ | Hộ | | | | | | | | |
| | CN Tây Giang - Tây Thuận | 1 | | 1.500 | 5.590 | 1.200 | 4.695 | 84 | 82 | | | 1 | | | |
| 23 | Xã Bình Phú | | 1 | 4.000 | 8.000 | 2.400 | 9.980 | 125 | | | | 1 | | | |
| 23.1 | CN Bình Tường | | 1 | 4.000 | 8.000 | 2.400 | 5.000 | 63 | 82 | | | 1 | | | |
| | CN Phú Phong | | | | | | 4.980 | | | | | | | | |
| 24 | Xã Bình Hiệp | | 1 | 180 | | 146 | | | | | | 1 | | | |
| | CN Bình Tân | | 1 | 180 | | 146 | | | | | | 1 | | | |
| 25 | Xã Bình An | | | | | | | | | | | | | | |
| 26 | Xã Hoài Ân | 1 | 1 | 2.378 | 4.213 | | 3.424 | 81 | | | 1 | | 1 | | |
| 26.1 | Trạm cấp nước sinh hoạt tự chảy | | 1 | 378 | 713 | | 545 | 76 | | | 1 | | | | |
| 26.2 | Xí nghiệp Cấp nước số II, CTCPCNTN Bình Định | 1 | | 2.000 | 3.500 | | 2.879 | 82 | | | | | 1 | | |
| 27 | Xã Ân Tường | 2 | | 3.600 | 4.897 | 398 | 1.495 | 31 | | | | 2 | | | |
| 27.1 | Nhà máy nước sạch Ân Hữu | 1 | | 2.000 | 2.500 | 85 | 78 | 3 | | 4.000 | | 1 | | | |
| 27.2 | Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung tại xã Ân Tường Tây | 1 | | 1.600 | 2.397 | 313 | 1.417 | 59 | | 52.000 | | 1 | | | |
| 28 | Xã Kim Sơn | | 1 | 513 | 1.033 | 392 | 801 | 78 | | | 1 | | | | |
| | Trạm cấp nước sinh hoạt tự chảy | | 1 | 513 | 1.033 | 392 | 801 | 78 | 158 | | 1 | | | | |

| TT | Công trình | Loại hình | | Công suất (*) | | | | | Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người (l/người/ngày) | Giá bán nước (đ/m3) | Loại hình quản lý | | | | |
|-----------|--|-----------|----------|---------------|--------------|-----------------|--------------|--------------------------------------|---|---------------------|-------------------|----------|-------------|--------------|--------------------|
| | | Bơm dẫn | Tự chảy | Thiết kế | | Sử dụng thực tế | | Tỷ lệ % hộ sử dụng thực tế/ thiết kế | | | Cộng đồng | HTX | Đơn vị SNCL | Doanh nghiệp | Khác (UBND xã,...) |
| | | | | m3/ng.đ | Hộ | m3/ng.đ | Hộ | | | | | | | | |
| 29 | Xã Vạn Đức | 1 | 1 | 1.099 | 2.870 | 198 | 551 | 19 | | | 1 | 1 | | | |
| 29.1 | Hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Vạn Hội | 1 | | 969 | 2.670 | 198 | 471 | 18 | 70 | 4.500 | | 1 | | | |
| 29.2 | Hệ thống cấp nước thôn 1, thôn 2 | | 1 | 130 | 200 | | 80 | 40 | | | 1 | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| 30 | Xã Ân Hảo | | 1 | 517 | 450 | 135 | 225 | 50 | 194 | | | | | | 1 |
| | Trạm cấp nước sinh hoạt tự chảy | | 1 | 517 | 450 | 135 | 225 | 50 | 194 | | | | | | 1 |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| 31 | Xã Vân Canh | 1 | 5 | 2.575 | 3.176 | 450 | 1.742 | 55 | | | 5 | | 1 | | |
| 31.1 | CN sinh hoạt Vân Canh | 1 | | 1.400 | 2.120 | 450 | 1.118 | 53 | 66 | 8.300 | | | 1 | | |
| 31.2 | CN làng Canh Giao | | 1 | 55 | 245 | | 72 | 29 | | | 1 | | | | |
| 31.3 | CN Suối Dú | | 1 | 500 | 175 | | 37 | 21 | | | 1 | | | | |
| 31.4 | CN Suối Đá (Hà Văn Trên) | | 1 | 50 | 100 | | 94 | 94 | | | 1 | | | | |
| 31.5 | CN Cà Xiêm | | 1 | 500 | 340 | | 312 | 92 | | | 1 | | | | |
| 31.6 | CN Suối La Da (Cà Bưng) | | 1 | 70 | 196 | | 109 | 56 | | | 1 | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| 32 | Xã Canh Vinh | 1 | 1 | 1.400 | | | 389 | | | | | | | 1 | 1 |
| 32.1 | CN Suối Cầu | | 1 | | | | 282 | | | | | | | | 1 |
| 32.2 | CN Becamex | 1 | | 1.400 | | | 107 | | | | | | | 1 | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| 33 | Xã Canh Liên | | 7 | 993 | 689 | 700 | 7 | | | | 7 | | | | |
| 33.1 | Cấp Nước, Làng Kon Lót | | 1 | 70 | 76 | 100 | 1 | | | | 1 | | | | |
| 33.2 | Cấp Nước, TT Cụm xã Làng Hà Giao | | 1 | 170 | 174 | 100 | 1 | | | | 1 | | | | |
| 33.3 | Cấp Nước, Làng Cà Nâu | | 1 | 280 | 73 | 100 | 1 | | | | 1 | | | | |
| 33.4 | Cấp Nước, Làng Cà Bưng | | 1 | 186 | 47 | 100 | 1 | | | | 1 | | | | |

| TT | Công trình | Loại hình | | Công suất (*) | | | | | Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người (l/người/ngày) | Giá bán nước (đ/m3) | Loại hình quản lý | | | | |
|-----------|---------------------------------------|-----------|-----------|---------------|--------------|-----------------|--------------|--------------------------------------|---|---------------------|-------------------|----------|-------------|--------------|--------------------|
| | | Bơm dẫn | Tự chảy | Thiết kế | | Sử dụng thực tế | | Tỷ lệ % hộ sử dụng thực tế/ thiết kế | | | Cộng đồng | HTX | Đơn vị SNCL | Doanh nghiệp | Khác (UBND xã,...) |
| | | | | m3/ng.đ | Hộ | m3/ng.đ | Hộ | | | | | | | | |
| 33.5 | Cấp Nước, Làng Kà Bông | | 1 | 187 | 104 | 100 | 1 | | | 1 | | | | | |
| 33.6 | Cấp Nước, Làng Cát | | 1 | 50 | 104 | 100 | 1 | | | 1 | | | | | |
| 33.7 | Cấp Nước, Làng Chôm | | 1 | 50 | 111 | 100 | 1 | | | 1 | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| 34 | Xã Vĩnh Thạnh | | 1 | 1.200 | 3.438 | 1.045 | 2.993 | 87 | | | | 1 | | | |
| | Cấp nước sinh hoạt xã Vĩnh Thạnh | | 1 | 1.200 | 3.438 | 1.045 | 2.993 | 87 | | 3.666 | | 1 | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| 35 | Xã Vĩnh Thịnh | | 3 | 132 | 380 | | 119 | 112 | | | 3 | | | | |
| 35.1 | CN làng Hà Ri-Thạnh Quang | | 1 | 50 | 170 | | | | | | 1 | | | | |
| 35.2 | CN làng M2 | | 1 | 50 | 150 | | 86 | 57 | | | 1 | | | | |
| 35.3 | CN làng M3 | | 1 | 32 | 60 | | 33 | 55 | | | 1 | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| 36 | Xã Vĩnh Quang | | 3 | 2.927 | 6.127 | 1.490 | 3.862 | 63 | | | | 3 | | | |
| 36.1 | Cấp nước Vĩnh Thạnh | | 1 | 2.500 | 5.000 | 1.200 | 3.274 | 65 | 85 | 3.666 | | 1 | | | |
| 36.2 | Hệ thống CNSH xã Vĩnh Hòa | | 1 | 220 | 727 | 120 | 201 | 28 | 73 | 2.380 | | 1 | | | |
| 36.3 | Hệ thống CNSH, sản xuất xã Vĩnh Thuận | | 1 | 207 | 400 | 170 | 387 | 97 | 68 | 3.666 | | 1 | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| 37 | Xã Vĩnh Sơn | | 11 | 1.085 | 1.360 | 131 | 218 | 16 | | | 10 | | | 1 | |
| 37.1 | CN làng Kon Trú | | 1 | 50 | 50 | 39 | 39 | 78 | 270 | | 1 | | | | |
| 37.2 | CN T.Tâm xã Vĩnh Kim | | 1 | 60 | 100 | 53 | 88 | 88 | 162 | | 1 | | | | |
| 37.3 | CN thôn ĐakTra | | 1 | 50 | 100 | 12 | 24 | 24 | 135 | | 1 | | | | |
| 37.4 | CN thôn K6 | | 1 | 50 | 130 | | | | | | 1 | | | | |
| 37.5 | CN thôn O3 | | 1 | 50 | 130 | | | | | | 1 | | | | |
| 37.6 | CN thôn O5 | | 1 | 65 | 130 | | | | | | 1 | | | | |

| TT | Công trình | Loại hình | | Công suất (*) | | | | | Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người (l/người/ngày) | Giá bán nước (đ/m3) | Loại hình quản lý | | | | |
|-----------|--|-----------|-----------|---------------|--------------|-----------------|--------------|--------------------------------------|---|---------------------|-------------------|----------|-------------|--------------|--------------------|
| | | Bơm dẫn | Tự chảy | Thiết kế | | Sử dụng thực tế | | Tỷ lệ % hộ sử dụng thực tế/ thiết kế | | | Cộng đồng | HTX | Đơn vị SNCL | Doanh nghiệp | Khác (UBND xã,...) |
| | | | | m3/ng.đ | Hộ | m3/ng.đ | Hộ | | | | | | | | |
| 37.7 | CN làng K2 | | 1 | 350 | 270 | | | | | 1 | | | | | |
| 37.8 | CN làng K3 | | 1 | 150 | 80 | | | | | | | | | 1 | |
| 37.9 | CN làng K4 | | 1 | 150 | 180 | | | | | 1 | | | | | |
| 37.10 | CN làng K8 (cũ) | | 1 | 70 | 90 | | | | | 1 | | | | | |
| 37.11 | CN làng Suối Cát | | 1 | 40 | 100 | 27 | 67 | 67 | 111 | 1 | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| 38 | Xã An Hòa | | 3 | 450 | 530 | 450 | 461 | 87 | | 3 | | | | | |
| 38.1 | Nước sạch suối nước Bo Thôn 2,3,4 | | 1 | 400 | 400 | 400 | 370 | 93 | | 1 | | | | | |
| 38.2 | Nước tự chảy thôn 5 | | 1 | 30 | 70 | 30 | 61 | 87 | | 1 | | | | | |
| 38.3 | Nước tự chảy thôn 6 | | 1 | 20 | 60 | 20 | 30 | 50 | | 1 | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| 39 | Xã An Lão | | 3 | 2.802 | 4.620 | | 3.277 | 70 | | 2 | | 1 | | | |
| 39.1 | CNTT Hồ Sông Vó | | 1 | 2.600 | 4.380 | | 3.132 | 72 | | | | 1 | | | |
| 39.2 | CT cấp nước thôn 1 | | 1 | 152 | 140 | | 135 | 96 | | 1 | | | | | |
| 39.3 | CT cấp nước thôn Gò Đồn | | 1 | 50 | 100 | | 10 | 10 | | 1 | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| 40 | Xã An Vinh | | 20 | 1.209 | 1.999 | | 1.243 | 62 | | 19 | | | | 1 | |
| 40.1 | CNTT An Dũng | | 1 | 520 | 520 | | 496 | 95 | | | | | | 1 | |
| 40.2 | CT cấp nước thôn 1 An Trung | | 1 | 40 | 159 | | 71 | 45 | | 1 | | | | | |
| 40.3 | CT cấp nước thôn 3, thôn 8 An Trung | | 1 | 25 | 70 | | 32 | 46 | | 1 | | | | | |
| 40.4 | CT cấp nước thôn 4 An Trung | | 1 | 40 | 70 | | | | | 1 | | | | | |
| 40.5 | CT cấp nước thôn 5 An Trung | | 1 | 50 | 80 | | 50 | 63 | | 1 | | | | | |
| 40.6 | CT cấp nước thôn 6 - Làng Mít An Trung | | 1 | 40 | 70 | | | | | 1 | | | | | |
| 40.7 | CT cấp nước thôn 6 - Làng Đồng Nông An Trung | | 1 | 40 | 50 | | 41 | 82 | | 1 | | | | | |

| TT | Công trình | Loại hình | | Công suất (*) | | | | | Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người (l/người/ngày) | Giá bán nước (đ/m3) | Loại hình quản lý | | | | |
|-----------|---|-----------|----------|---------------|--------------|-----------------|--------------|--------------------------------------|---|---------------------|-------------------|----------|-------------|--------------|--------------------|
| | | Bơm dẫn | Tự chảy | Thiết kế | | Sử dụng thực tế | | Tỷ lệ % hộ sử dụng thực tế/ thiết kế | | | Cộng đồng | HTX | Đơn vị SNCL | Doanh nghiệp | Khác (UBND xã,...) |
| | | | | m3/ng.đ | Hộ | m3/ng.đ | Hộ | | | | | | | | |
| 59.3 | Cấp nước sinh hoạt tập trung | 1 | | | | 607 | | | | | | | | 1 | |
| 59.4 | Hệ thống cấp nước tự chảy làng Vong Chép | | 1 | | | 145 | | | | | | | | 1 | |
| 60 | Xã Chư Puh | 1 | | 1.733 | | | 1.212 | | | | | 1 | | | |
| | Công trình cấp nước tập trung Nhà máy nước Ji Ca, xã Chư Puh, tỉnh Gia Lai (Trạm nước sạch Chư Puh) | 1 | | 1.733 | | | 1.212 | | | | | 1 | | | |
| 61 | Xã Ia Le | 1 | | | | | | | | | | | | 1 | |
| | Công trình nước sinh hoạt thôn Phú Bình, Phú An, Kênh Hmek, Kênh Săn, Ia Brel xã Ia Le Huyện Chư Puwh và Thôn Lương Hà xã Ia Blứ (cũ) | 1 | | | | | | | | | | | | 1 | |
| 62 | Xã Ia Hnú | 1 | | 1.500 | 2.325 | 2.325 | 100 | | | | | | | 1 | |
| | Công trình cấp nước tập trung xã Ia Hnú | 1 | | 1.500 | 2.325 | 2.325 | 100 | | | | | | | 1 | |
| 63 | Xã Cửu An | 14 | 5 | 198 | 2.336 | 170 | 1.167 | 50 | 543 | | | 1 | | 18 | |
| 63.1 | Thôn An Thượng 2 | 1 | | 47 | 190 | 25 | 180 | 95 | 35 | 8.268 | | | 1 | | |
| 63.2 | Thôn An Thượng 3 | 1 | | 47 | 320 | 25 | 143 | 45 | 44 | | | | | 1 | |
| 63.3 | Thôn Thượng An 1 | 1 | | 10 | 120 | 17 | 110 | 92 | 38 | | | | | 1 | |
| 63.4 | Thôn Thượng An 2 | 1 | | 10 | 165 | 10 | 40 | 24 | 63 | | | | | 1 | |
| 63.5 | Thôn Thượng An 3 | 1 | | 10 | 132 | 12 | 72 | 55 | 41 | | | | | 1 | |

| TT | Công trình | Loại hình | | Công suất (*) | | | | Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người (l/người/ngày) | Giá bán nước (đ/m3) | Loại hình quản lý | | | | | |
|-----------|---------------------------------|-----------|----------|---------------|-----|-----------------|--------------|---|---------------------|--------------------------------------|-----------|----------|-------------|--------------|--------------------|
| | | Bơm dẫn | Tự chảy | Thiết kế | | Sử dụng thực tế | | | | Tỷ lệ % hộ sử dụng thực tế/ thiết kế | Cộng đồng | HTX | Đơn vị SNCL | Doanh nghiệp | Khác (UBND xã,...) |
| | | | | m3/ng.đ | Hộ | m3/ng.đ | Hộ | | | | | | | | |
| 63.6 | Làng Pốt | | 1 | | | | | | | | | | | 1 | |
| 63.7 | Thôn An Xuân 1 | 1 | | | 34 | 3 | 34 | 100 | 23 | | | | | 1 | |
| 63.8 | Thôn An Xuân 2 | 1 | | | 127 | 12 | 86 | 68 | 34 | | | | | 1 | |
| 63.9 | Thôn An Xuân 3 | 1 | | | 76 | 5 | 52 | 68 | 22 | | | | | 1 | |
| 63.10 | Thôn An Thạch | 1 | | | 48 | 4 | 48 | 100 | 21 | | | | | 1 | |
| 63.11 | Thôn Tú Thủy 1 | | 1 | | | | | | | | | | | 1 | |
| 63.12 | Thôn Tú Thủy 2 | 1 | | | 200 | 5 | 58 | 29 | 20 | | | | | 1 | |
| 63.13 | Thôn Cửu Đạo | 1 | | | 180 | 5 | 62 | 34 | 22 | | | | | 1 | |
| 63.14 | Làng Pờ Nang | | 1 | | | | | | | | | | | 1 | |
| 63.15 | Làng Nhoi | | 1 | | | | 3 | | | | | | | 1 | |
| 63.16 | Làng Hòa Bình | | 1 | | | | 42 | | | | | | | 1 | |
| 63.17 | Thôn An Điền Nam | 1 | | 17 | 275 | 15 | 115 | 42 | 33 | | | | | 1 | |
| 63.18 | Thôn An Điền Bắc | 1 | | 17 | 279 | 5 | 15 | 5 | 83 | | | | | 1 | |
| 63.19 | Thôn An Bình | 1 | | 42 | 190 | 28 | 107 | 56 | 66 | | | | | 1 | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| 64 | Xã Đak Pơ | 1 | 3 | 1.893 | | | 1.260 | | | | 1 | 1 | | 2 | |
| 64.1 | Nhà Máy Nước Đak Pơ | 1 | | 1.300 | | | 681 | | | | | 1 | | | |
| 64.2 | Công trình cấp nước sạch Hà Tam | | 1 | 491 | | | 248 | | | | 1 | | | | |
| 64.3 | Nước tự chảy làng Hway | | 1 | 28 | | | 166 | | | | | | | 1 | |
| 64.4 | Nước tự chảy làng Kruối chai | | 1 | 74 | | | 165 | | | | | | | 1 | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| 65 | Xã Ya Hội | | 4 | 330 | | | 850 | | | | | | | 4 | |
| 65.1 | Hệ thống nước tự chảy làng Ghép | | 1 | 190 | | | 283 | | | | | | | 1 | |

| TT | Công trình | Loại hình | | Công suất (*) | | | | | Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người (l/người/ngày) | Giá bán nước (đ/m3) | Loại hình quản lý | | | | |
|-----------|---|-----------|-----------|---------------|--------------|-----------------|--------------|--------------------------------------|---|---------------------|-------------------|-----|-------------|--------------|--------------------|
| | | Bơm dẫn | Tự chảy | Thiết kế | | Sử dụng thực tế | | Tỷ lệ % hộ sử dụng thực tế/ thiết kế | | | Cộng đồng | HTX | Đơn vị SNCL | Doanh nghiệp | Khác (UBND xã,...) |
| | | | | m3/ng.đ | Hộ | m3/ng.đ | Hộ | | | | | | | | |
| 66.15 | Công trình cấp nước tự chảy làng Chiêng | | 1 | | 57 | | 57 | 100 | | | | 1 | | | |
| 66.16 | Công trình cấp nước tự chảy Làng Hợp | | 1 | | 83 | | 54 | 65 | | | | 1 | | | |
| 66.17 | Công trình cấp nước tự chảy Chre | | 1 | | 32 | | 25 | 78 | | | | 1 | | | |
| 67 | Xã Kông Bờ La | | 3 | | | | | | | | | | | 3 | |
| 67.1 | Công trình cấp nước sinh hoạt tự chảy làng Lọt | | 1 | 296 | 150 | | | | | | | | | 1 | |
| 67.2 | Công trình cấp nước sinh hoạt tự chảy làng Kua | | 1 | 74 | 75 | | | | | | | | | 1 | |
| 67.3 | Công trình cấp nước tự chảy làng Bróch | | 1 | | 45 | | | | | | | | | 1 | |
| 68 | Xã Sơn Lang | | 4 | 375 | 567 | 106 | 122 | | | | | | | 4 | |
| 68.1 | Công trình nước tự chảy làng Hà Nùng | | 1 | 99 | 130 | | | | | | | | | 1 | |
| 68.2 | Công trình nước tự chảy làng Đăk Asêl | | 1 | 131 | 112 | | | | | | | | | 1 | |
| 68.3 | Công trình nước tự chảy làng Srát | | 1 | 95 | 125 | 106 | 122 | | | | | | | 1 | |
| 68.4 | Công trình cấp nước tự chảy làng Buôn Lười | | 1 | 50 | 200 | | | | | | | | | 1 | |
| 69 | Xã Đăk Rong | 2 | 17 | 1.673 | 2.079 | 868 | 1.608 | 77,3 | | | | | | 19 | |
| 69.1 | Công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung làng Kon Hleng | | 1 | 60 | 120 | | 70 | 58 | | | | | | 1 | |
| 69.2 | Công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung làng Kon Ktonh | | 1 | 100 | 150 | | 85 | 57 | | | | | | 1 | |
| 69.3 | Công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung làng Kon Kring | | 1 | 50 | 90 | | 45 | 50 | | | | | | 1 | |

| TT | Công trình | Loại hình | | Công suất (*) | | | | | Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người (l/người/ngày) | Giá bán nước (đ/m3) | Loại hình quản lý | | | | |
|-----------|--|-----------|-----------|---------------|--------------|-----------------|--------------|--------------------------------------|---|---------------------|-------------------|----------|-------------|--------------|--------------------|
| | | Bơm dẫn | Tự chảy | Thiết kế | | Sử dụng thực tế | | Tỷ lệ % hộ sử dụng thực tế/ thiết kế | | | Cộng đồng | HTX | Đơn vị SNCL | Doanh nghiệp | Khác (UBND xã,...) |
| | | | | m3/ng.đ | Hộ | m3/ng.đ | Hộ | | | | | | | | |
| 70 | Xã Krong | 2 | 10 | 746 | 973 | 934 | 707 | 73 | | | | | | 12 | |
| 70.1 | HTTC làng Lur + Klur, xã Krong | | 1 | 74 | 75 | 74 | 82 | 109 | | | | | | 1 | |
| 70.2 | HTTC làng Tơ Leng xã Krong | | 1 | 49 | 45 | | | | | | | | | 1 | |
| 70.3 | HTTC làng Hro, xã Krong | | 1 | 74 | 70 | | | | | | | | | 1 | |
| 70.4 | HTTC làng Tung + Gút, xã Krong | | 1 | 185 | 85 | 185 | 84 | 99 | | | | | | 1 | |
| 70.5 | HTTC làng Đăk Trâu + Yeung, xã Krong | | 1 | 86 | 74 | 86 | 69 | 93 | | | | | | 1 | |
| 70.6 | HTTC làng Vir+Cheng+Kla + Kta, xã Krong (Trung tâm xã Krong) | | 1 | 124 | 190 | 124 | 104 | 55 | | | | | | 1 | |
| 70.7 | HTTC làng Tơ Lãng, xã krong | | 1 | 67 | | | | | | | | | | 1 | |
| 70.8 | HTTC làng Tãng + Kléch xã Krong | | 1 | 66 | 110 | 66 | 88 | 80 | | | | | | 1 | |
| 70.9 | HTTC làng Pngăl - Adrong, xã Krong | | 1 | 111 | 140 | 111 | 154 | 110 | | | | | | 1 | |
| 70.10 | Trạm bơm làng Đất Đỏ, xã Krong | 1 | | 144 | 56 | 144 | 56 | 100 | | | | | | 1 | |
| 70.11 | Trạm bơm làng Đăk Chơ Câu, xã Krong | 1 | | 144 | 70 | 144 | 70 | 100 | | | | | | 1 | |
| 70.12 | HTTC làng La Hách, xã Krong | | 1 | 61 | 58 | | | | | | | | | 1 | |
| 71 | Xã Kông Chro | 1 | | 2.000 | 1.828 | 726 | 1.828 | 100 | 99 | | | 1 | | | |
| | Nhà máy nước Kông Chro | 1 | | 2.000 | 1.828 | 726 | 1.828 | 100 | 99 | | | 1 | | | |
| 72 | Xã Ya Ma | | 5 | 420 | 1.750 | 162 | 467 | 86 | 338 | | 5 | | | | |
| 72.1 | Công trình nước tự chảy làng Brăng + Kôn | | 1 | 120 | 500 | 80 | 269 | 54 | 74 | | 1 | | | | |
| 72.2 | Công trình nước tự chảy làng Kráp | | 1 | 150 | 625 | 12 | 125 | 20 | 24 | | 1 | | | | |
| 72.3 | Công trình nước tự chảy làng Hơ | | 1 | 150 | 625 | 70 | 73 | 12 | 240 | | 1 | | | | |
| 72.4 | Hệ thống cấp nước Tự chảy làng Tnúng 1, TNùng 2, Măng | | 1 | | | | | | | | 1 | | | | |

| TT | Công trình | Loại hình | | Công suất (*) | | | | | Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người (l/người/ngày) | Giá bán nước (đ/m3) | Loại hình quản lý | | | | |
|-----------|---|-----------|---------|---------------|--------------|-----------------|--------------|--------------------------------------|---|---------------------|-------------------|----------|-------------|--------------|--------------------|
| | | Bơm dẫn | Tự chảy | Thiết kế | | Sử dụng thực tế | | Tỷ lệ % hộ sử dụng thực tế/ thiết kế | | | Cộng đồng | HTX | Đơn vị SNCL | Doanh nghiệp | Khác (UBND xã,...) |
| | | | | m3/ng.đ | Hộ | m3/ng.đ | Hộ | | | | | | | | |
| 78 | Xã Ia Rbol | 1 | | 8.000 | 2.153 | 180 | 2.077 | 96 | | | | | 1 | | |
| | Nhà máy nước Ayun Pa | 1 | | 8.000 | 2.153 | 180 | 2.077 | 96 | 5.859 | | | | 1 | | |
| 79 | Xã Ia Sao | 1 | | 770 | 640 | | | | | | | | | 1 | |
| | Công trình cấp nước xã Ia Sao, tỉnh Gia Lai | 1 | | 770 | 640 | | | | | | | | | 1 | |
| 80 | Xã Phú Thiện | 2 | | | 5.510 | | 2.593 | 95 | | | | 1 | | 1 | |
| 80.1 | Hệ thống cấp nước tập trung thôn Đoàn Kết, xã Phú Thiện | 1 | | | 150 | | 72 | 48 | | | | | | 1 | |
| 80.2 | Hệ thống công trình nhà máy nước sinh hoạt Ayun Hạ | 1 | | | 5.360 | | 2.521 | 47 | | | | 1 | | | |
| 81 | Xã Chư A Thai | 1 | | 4.000 | | | 6.032 | | | | | 1 | | | |
| | Nhà máy nước Ayun Hạ - Ban quản lý xã Phú Thiện | 1 | | 4.000 | | | 6.032 | | | | | 1 | | | |
| 82 | Xã Ia Hiao | 2 | | | 484 | | 465 | | | | | | | 2 | |
| 82.1 | Hệ thống cấp nước thôn Bình Trang | 1 | | | 250 | | 230 | | | | | | | 1 | |
| 82.2 | Hệ thống cấp nước Bôn Ma Hrai | 1 | | | 234 | | 235 | | | | | | | 1 | |
| 83 | Xã Pờ Tó | 8 | | | 785 | | 517 | | | | | | | 8 | |
| 83.1 | Hệ thống cấp nước tập trung thôn 3 | 1 | | | 80 | | 54 | | | | | | | 1 | |

| TT | Công trình | Loại hình | | Công suất (*) | | | | | Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người (l/người/ngày) | Giá bán nước (đ/m3) | Loại hình quản lý | | | | |
|-----------|---|-----------|---------|---------------|--------------|-----------------|--------------|--------------------------------------|---|---------------------|-------------------|-----|-------------|--------------|--------------------|
| | | Bơm dẫn | Tự chảy | Thiết kế | | Sử dụng thực tế | | Tỷ lệ % hộ sử dụng thực tế/ thiết kế | | | Cộng đồng | HTX | Đơn vị SNCL | Doanh nghiệp | Khác (UBND xã,...) |
| | | | | m3/ng.đ | Hộ | m3/ng.đ | Hộ | | | | | | | | |
| 83.2 | Hệ thống cấp nước tập trung thôn 4 | 1 | | | 80 | | 45 | | | | | | | 1 | |
| 83.3 | Hệ thống cấp nước tập trung thôn 5 | 1 | | | 80 | | 50 | | | | | | | 1 | |
| 83.4 | Hệ thống cấp nước tập trung thôn Bi Gia | 1 | | | 80 | | 54 | | | | | | | 1 | |
| 83.5 | Hệ thống cấp nước tập trung thôn Bi Giông | 1 | | | 80 | | 45 | | | | | | | 1 | |
| 83.6 | Hệ thống cấp nước tập trung thôn 1 | 1 | | | 80 | | 56 | | | | | | | 1 | |
| 83.7 | Hệ thống cấp nước tập trung khu ổn định dân cư xã Pờ Tó | 1 | | | 225 | | 160 | | | | | | | 1 | |
| 83.8 | Hệ thống cấp nước thôn Voong Boong | 1 | | | 80 | | 53 | | | | | | | 1 | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| 84 | Xã Ia Pa | 9 | | | 1.240 | | 1.036 | 83,5 | | | | | | 9 | |
| 84.1 | Hệ thống cấp nước tập trung thôn 1, xã Ia Pa | 1 | | | 150 | | 129 | 86 | | | | | | 1 | |
| 84.2 | Hệ thống cấp nước tập trung thôn 2, xã Ia Pa | 1 | | | 200 | | 176 | 88 | | | | | | 1 | |
| 84.3 | Hệ thống cấp nước tập trung thôn Mơ Năng 2, xã Ia Pa | 1 | | | 80 | | 25 | 31 | | | | | | 1 | |
| 84.4 | Hệ thống cấp nước tập trung thôn Đồng Sơn, xã Ia Pa | 1 | | | 80 | | 71 | 89 | | | | | | 1 | |
| 84.5 | Hệ thống cấp nước tập trung thôn Blôm, xã Ia Pa | 1 | | | 270 | | 259 | 96 | | | | | | 1 | |
| 84.6 | Hệ thống cấp nước tập trung thôn Kim Năng, xã Ia Pa | 1 | | | 160 | | 146 | 91 | | | | | | 1 | |

| TT | Công trình | Loại hình | | Công suất (*) | | | | | Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người (l/người/ngày) | Giá bán nước (đ/m3) | Loại hình quản lý | | | | |
|-----------|---|-----------|---------|---------------|--------------|-----------------|------------|--------------------------------------|---|---------------------|-------------------|-----|-------------|--------------|--------------------|
| | | Bơm dẫn | Tự chảy | Thiết kế | | Sử dụng thực tế | | Tỷ lệ % hộ sử dụng thực tế/ thiết kế | | | Cộng đồng | HTX | Đơn vị SNCL | Doanh nghiệp | Khác (UBND xã,...) |
| | | | | m3/ng.đ | Hộ | m3/ng.đ | Hộ | | | | | | | | |
| 84.7 | Hệ thống cấp nước tập trung thôn Đăk Chá, xã Ia Pa | 1 | | | 140 | | 127 | 91 | | | | | | 1 | |
| 84.8 | Hệ thống cấp nước tập trung thôn H'Lil 2, xã Ia Pa | 1 | | | 80 | | 34 | 43 | | | | | | 1 | |
| 84.9 | Hệ thống cấp nước tập trung thôn H'Lil 1, xã Ia Pa | 1 | | | 80 | | 69 | 86 | | | | | | 1 | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| 85 | Xã Ia Tul | 8 | | 453 | 1.141 | 261 | 702 | 62 | | | | | | 8 | |
| 85.1 | Công trình cấp nước tập trung thôn H' Bel | 1 | | 52 | 72 | 12 | 45 | 63 | 60 | 4.500 | | | | 1 | |
| 85.2 | Công trình cấp nước tập trung thôn Ploi Toan | 1 | | 70 | 120 | 34 | 98 | 82 | 70 | 4.500 | | | | 1 | |
| 85.3 | Công trình cấp nước tập trung thôn Ploi Kdăm | 1 | | 15 | 30 | 5 | 30 | 100 | 60 | 4.500 | | | | 1 | |
| 85.4 | Nước sạch nông thôn Chư Mố | 1 | | 130 | 300 | 60 | 157 | 52 | 60 | 4.500 | | | | 1 | |
| 85.5 | Hệ thống cấp nước sạch nông thôn tập trung xã Ia Tul | 1 | | 41 | 259 | 15 | 55 | 21 | 60 | 4.500 | | | | 1 | |
| 85.6 | Hệ thống cấp nước sạch nông thôn tập trung Bôn Biah A, Ia Tul | 1 | | 25 | 60 | 40 | 109 | 182 | 60 | 4.500 | | | | 1 | |
| 85.7 | Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung Bôn Tul, xã Ia Broãi | 1 | | 60 | 150 | 60 | 137 | 91 | 60 | 4.500 | | | | 1 | |

| TT | Công trình | Loại hình | | Công suất (*) | | | | Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người (l/người/ngày) | Giá bán nước (đ/m3) | Loại hình quản lý | | | | | |
|-----------|---|-----------|---------|---------------|--------------|-----------------|------------|---|---------------------|--------------------------------------|-----------|-----|-------------|--------------|--------------------|
| | | Bơm dẫn | Tự chảy | Thiết kế | | Sử dụng thực tế | | | | Tỷ lệ % hộ sử dụng thực tế/ thiết kế | Cộng đồng | HTX | Đơn vị SNCL | Doanh nghiệp | Khác (UBND xã,...) |
| | | | | m3/ng.đ | Hộ | m3/ng.đ | Hộ | | | | | | | | |
| 86.11 | Công trình cấp nước bơm dẫn buôn Tang, xã Phú Cần | 1 | | 61 | | | | | | | | | | 1 | |
| 86.12 | Công trình cấp nước bơm dẫn buôn Thim, xã Phú Cần | 1 | | 150 | 30 | | | | | | | | | 1 | |
| 86.13 | Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung bơm dẫn Buôn Tân Tuk (Buôn Oi Yik, Oi Đăk cũ) | | 1 | | | | | | | | | | | 1 | |
| 86.14 | Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Buôn Dù | 1 | | | | | | | | | | | | 1 | |
| 87 | Xã Ia Dreh | 22 | | 861 | 2.102 | | 794 | 38 | | | 22 | | | | |
| 87.1 | Trạm nước SHTT Buôn Ia Sóa (Buôn Ban cũ - Trạm 1) | 1 | | | | | | | | 1 | | | | | |
| 87.2 | Trạm nước SHTT Buôn Ia Sóa (Buôn Ban cũ - Trạm 2) | 1 | | | | | | | | 1 | | | | | |
| 87.3 | Trạm nước SHTT Buôn Ia Sóa (Buôn Ban cũ - Trạm 3) | 1 | | | | | | | | 1 | | | | | |
| 87.4 | Trạm nước SHTT Buôn Ia Hly (Buôn Tăng cũ) | 1 | | 192 | | | 149 | | | 1 | | | | | |
| 87.5 | Trạm nước SHTT Buôn Ji (Buôn Ji A) | 1 | | 30 | | | 99 | | | 1 | | | | | |
| 87.6 | Trạm nước SHTT Buôn Ji (Buôn Ji B) | 1 | | 192 | | | | | | 1 | | | | | |
| 87.7 | Trạm nước SHTT Buôn Jú | 1 | | | 154 | | | 92 | | 1 | | | | | |
| 87.8 | Trạm nước SHTT Buôn Chờ Tung (Buôn Tring cũ) | 1 | | | 230 | | 226 | 98 | | 1 | | | | | |
| 87.9 | Trạm nước SHTT Buôn Chờ Tung (Buôn Chư Mkia cũ) | 1 | | 18 | 52 | | | | | 1 | | | | | |
| 87.10 | Trạm nước SHTT Buôn Tơ Nung (Buôn Djrông cũ) | 1 | | | 138 | | 88 | 64 | | 1 | | | | | |
| 87.11 | Trạm nước SHTT Buôn Kơ Jing (Buôn H'Vút cũ) | 1 | | | 117 | | 71 | 61 | | 1 | | | | | |

| TT | Công trình | Loại hình | | Công suất (*) | | | | | Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người (l/người/ngày) | Giá bán nước (đ/m3) | Loại hình quản lý | | | | |
|-------|---|-----------|---------|---------------|----|-----------------|-----|--------------------------------------|---|---------------------|-------------------|-----|-------------|--------------|--------------------|
| | | Bơm dẫn | Tự chảy | Thiết kế | | Sử dụng thực tế | | Tỷ lệ % hộ sử dụng thực tế/ thiết kế | | | Cộng đồng | HTX | Đơn vị SNCL | Doanh nghiệp | Khác (UBND xã,...) |
| | | | | m3/ng.đ | Hộ | m3/ng.đ | Hộ | | | | | | | | |
| 89.7 | Công trình cấp nước bơm dẫn buôn IaJip, xã Chư DRăng | 1 | | 81 | 40 | 30 | 162 | | 7.000 | | | | | 1 | |
| 89.8 | Công trình cấp nước bơm dẫn buôn IaJip, xã Chư DRăng | 1 | | 86 | 43 | 32 | 164 | | 7.000 | | | | | 1 | |
| 89.9 | Công trình cấp nước bơm dẫn Điểm 8, thôn Hưng Phú II, xã Ia RSuom | 1 | | 75 | 60 | | | | | | | | | 1 | |
| 89.10 | Công trình cấp nước bơm dẫn buôn Toát, xã Ia RSuom | 1 | | 70 | | | | | | | | | | 1 | |
| 89.11 | Công trình cấp nước bơm dẫn Thôn chợ, xã Ia RSuom | 1 | | 80 | 72 | | | | | | | | | 1 | |
| 89.12 | Công trình cấp nước bơm dẫn buôn Nu B, xã Ia RSuom | 1 | | 35 | | | | | | | | | | 1 | |
| 89.13 | Công trình cấp nước bơm dẫn buôn Nu A, xã Ia RSuom | 1 | | 53 | 10 | | | | | | | | | 1 | |
| 89.14 | Công trình cấp nước bơm dẫn thôn Hưng Phú 1, xã Ia RSuom | 1 | | 70 | | | | | | | | | | 1 | |
| 89.15 | Công trình cấp nước bơm dẫn thôn An bình (Thôn Điểm 9 cũ), xã Uar | 1 | | 68 | 68 | 25 | 30 | | | | | | | 1 | |

| TT | Công trình | Loại hình | | Công suất (*) | | | | | Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người (l/người/ngày) | Giá bán nước (đ/m3) | Loại hình quản lý | | | | |
|-----------|---|-----------|----------|---------------|--------------|-----------------|--------------|--------------------------------------|---|---------------------|-------------------|-----|-------------|--------------|--------------------|
| | | Bơm dẫn | Tự chảy | Thiết kế | | Sử dụng thực tế | | Tỷ lệ % hộ sử dụng thực tế/ thiết kế | | | Cộng đồng | HTX | Đơn vị SNCL | Doanh nghiệp | Khác (UBND xã,...) |
| | | | | m3/ng.đ | Hộ | m3/ng.đ | Hộ | | | | | | | | |
| 89.16 | Công trình cấp nước bơm dẫn thôn Thanh bình (Thôn Điem 11 cũ), xã Uar | 1 | | 56 | 56 | | | | | | | | | 1 | |
| 89.17 | Công trình cấp nước bơm dẫn buôn Teng, xã Uar | 1 | | 41 | 41 | | | | | | | | | 1 | |
| 89.18 | Công trình cấp nước bơm dẫn buôn Choanh, xã Uar | 1 | | 48 | 48 | | | | | | | | | 1 | |
| 89.19 | Công trình cấp nước bơm dẫn buôn Ngól, xã Uar | 1 | | 35 | 35 | | | | | | | | | 1 | |
| 89.20 | Công trình cấp nước bơm dẫn Thôn An bình (Thôn Điem 10 cũ), xã Uar | 1 | | 48 | 48 | | | | | | | | | 1 | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| 90 | Xã Đak Đoa | 4 | | 6.400 | 4.600 | 1.230 | 1.849 | 40 | | | | | | 4 | |
| 90.1 | Trạm A | 1 | | 1.800 | 1.300 | 430 | 625 | 48 | 138 | | | | | 1 | |
| 90.2 | Trạm B | 1 | | 1.800 | 1.300 | 300 | 460 | 35 | 130 | | | | | 1 | |
| 90.3 | Trạm C | 1 | | 1.400 | 1.000 | 300 | 462 | 46 | 130 | | | | | 1 | |
| 90.4 | Trạm D | 1 | | 1.400 | 1.000 | 200 | 302 | 30 | 132 | | | | | 1 | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| 91 | Xã Kon Gang | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| 92 | Xã Ia Băng | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| 93 | Xã KDang | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| 94 | Xã Đak Somei | 1 | 6 | 740 | 1.200 | | 1.079 | 89 | | | | | | 7 | |

| TT | Công trình | Loại hình | | Công suất (*) | | | | Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người (l/người/ngày) | Giá bán nước (đ/m3) | Loại hình quản lý | | | | | |
|-----------|--|-----------|-----------|---------------|--------------|-----------------|--------------|---|---------------------|--------------------------------------|-----------|-----|-------------|--------------|--------------------|
| | | Bơm dẫn | Tự chảy | Thiết kế | | Sử dụng thực tế | | | | Tỷ lệ % hộ sử dụng thực tế/ thiết kế | Cộng đồng | HTX | Đơn vị SNCL | Doanh nghiệp | Khác (UBND xã,...) |
| | | | | m3/ng.đ | Hộ | m3/ng.đ | Hộ | | | | | | | | |
| 94.1 | Công trình cấp nước tập trung khu định canh, định cư thôn 18 | 1 | | 50 | 50 | | 42 | 84 | | 1 | | | | | |
| 94.2 | Công trình cấp nước tự chảy làng Kon Son Nglok | | 1 | 120 | 200 | | 179 | 90 | | 1 | | | | | |
| 94.3 | Công trình cấp nước tự chảy làng Kon Ma Har | | 1 | 150 | 300 | | 281 | 94 | | 1 | | | | | |
| 94.4 | Công trình cấp nước tự chảy làng Kon Pơ Dram | | 1 | 150 | 300 | | 259 | 86 | | 1 | | | | | |
| 94.5 | Công trình cấp nước tự chảy làng Kon Nak | | 1 | 120 | 200 | | 193 | 97 | | 1 | | | | | |
| 94.6 | Công trình cấp nước tự chảy làng Kon Ma Jôt | | 1 | 100 | 150 | | 125 | 83 | | 1 | | | | | |
| 94.7 | Công trình cấp nước tự chảy trung tâm xã | | 1 | 50 | | | | | | 1 | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| 95 | Xã Mang Yang | 1 | | 720 | 1.684 | 520 | 1.484 | 88 | | 4.600 | | | 1 | | |
| | CN sinh hoạt TT Kon Dong | 1 | | 720 | 1.684 | 520 | 1.484 | 88 | 53 | 4.600 | | | 1 | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| 96 | Xã Lơ Pang | 6 | 12 | 430 | | 160 | 1.103 | | | 17 | | | 1 | | |
| 96.1 | CN Làng Alao | | 1 | | | 30 | 139 | | | 1 | | | | | |
| 96.2 | CN làng Hlim | | 1 | 30 | | 30 | | | | 1 | | | | | |
| 96.3 | CN làng Roh | | 1 | 30 | | 30 | 9 | | | 1 | | | | | |
| 96.4 | CN Làng Blên | | 1 | 30 | | 30 | 45 | | | 1 | | | | | |
| 96.5 | CN Làng Pyầu | | 1 | 40 | | 40 | 146 | | | 1 | | | | | |
| 96.6 | CN Làng Đôn Hyang | | 1 | 100 | | | 100 | | | 1 | | | | | |
| 96.7 | CN Làng Ar Quát | | 1 | 100 | | | | | | 1 | | | | | |
| 96.8 | CN Làng Chup | | 1 | | | | | | | 1 | | | | | |

| TT | Công trình | Loại hình | | Công suất (*) | | | | | Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người (l/người/ngày) | Giá bán nước (đ/m3) | Loại hình quản lý | | | | |
|-----------|--|-----------|----------|---------------|--------------|-----------------|------------|--------------------------------------|---|---------------------|-------------------|-----|-------------|--------------|--------------------|
| | | Bơm dẫn | Tự chảy | Thiết kế | | Sử dụng thực tế | | Tỷ lệ % hộ sử dụng thực tế/ thiết kế | | | Cộng đồng | HTX | Đơn vị SNCL | Doanh nghiệp | Khác (UBND xã,...) |
| | | | | m3/ng.đ | Hộ | m3/ng.đ | Hộ | | | | | | | | |
| 96.9 | CN Làng Ar Dết | | 1 | | | | 34 | | | 1 | | | | | |
| 96.10 | CN Làng Ar Bơ Tôk | | 1 | 100 | | | 185 | | | 1 | | | | | |
| 96.11 | CN Làng Ar Trớ | 1 | | | | | 140 | | | 1 | | | | | |
| 96.12 | CN Làng Đăk Trang | 1 | | | | | 70 | | | 1 | | | | | |
| 96.13 | CN Làng Đăk Pơ Nan | 1 | | | | | 18 | | | 1 | | | | | |
| 96.14 | CN Làng Ar Dôch Kơ Tu | | 1 | | | | 44 | | | | | 1 | | | |
| 96.15 | CN Làng ĐăkLah-Tơ Drah | 1 | | | | | 73 | | | 1 | | | | | |
| 96.16 | CN Làng Pơ Nang | 1 | | | | | 100 | | | 1 | | | | | |
| 96.17 | CN Làng Dơ Nâu | 1 | | | | | | | | 1 | | | | | |
| 96.18 | CN Làng Chuk ,Pơ Nang, Dơ Nâu | | 1 | | | | | | | 1 | | | | | |
| 97 | Xã Kon Chiêng | | 1 | 45 | | | | | | | | | | 1 | |
| | Công trình nước tự chảy Làng Thương | | 1 | 45 | | | | | | | | | | 1 | |
| 98 | Xã Hra | 1 | 8 | 360 | 1.279 | 150 | 450 | 35 | | 9 | | | | | |
| 98.1 | Công trình cấp nước tự chảy làng Chrong I | | 1 | 30 | 109 | 30 | 33 | 30 | | 1 | | | | | |
| 98.2 | Công trình cấp nước tự chảy làng Chrong II | | 1 | | | | | | | 1 | | | | | |
| 98.3 | Hệ thống cấp nước tự chảy làng Đê Kôn | | 1 | 30 | 50 | 30 | 56 | 112 | | 1 | | | | | |
| 98.4 | Hệ thống cấp nước tự chảy làng Kret Krot | | 1 | 50 | 120 | | | | | 1 | | | | | |
| 98.5 | Hệ thống cấp nước tự chảy làng K Dung II, làng Đê Đăk, Kdung I | | 1 | 70 | 200 | 50 | 183 | 92 | | 1 | | | | | |

| TT | Công trình | Loại hình | | Công suất (*) | | | | Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người (l/người/ngày) | Giá bán nước (đ/m3) | Loại hình quản lý | | | | | |
|------------|---|-----------|----------|---------------|--------------|-----------------|--------------|---|---------------------|--------------------------------------|-----------|-----|-------------|--------------|--------------------|
| | | Bơm dẫn | Tự chảy | Thiết kế | | Sử dụng thực tế | | | | Tỷ lệ % hộ sử dụng thực tế/ thiết kế | Cộng đồng | HTX | Đơn vị SNCL | Doanh nghiệp | Khác (UBND xã,...) |
| | | | | m3/ng.đ | Hộ | m3/ng.đ | Hộ | | | | | | | | |
| 98.6 | Hệ thống cấp nước tự chảy làng Kon Chrah và Làng Kon Hoa làng Kơ Tudong | | 1 | 70 | 300 | | | | | 1 | | | | | |
| 98.7 | Hệ thống cấp nước tự chảy làng Kdung (tổ 1) | | 1 | 30 | 50 | | | | | 1 | | | | | |
| 98.8 | Hệ thống cấp nước tự chảy làng Bơ chăk (Bok Ayol) | | 1 | 30 | 250 | | | | | 1 | | | | | |
| 98.9 | Hệ thống cấp nước tập trung làng Bok Ayol | 1 | | 50 | 200 | 40 | 178 | 89 | | 1 | | | | | |
| 99 | Xã Ayun | | 6 | | 1.000 | | 630 | 63 | | 6 | | | | | |
| 99.1 | Công trình cấp nước tự chảy làng Kon brung | | 1 | | 400 | | 250 | 63 | | 1 | | | | | |
| 99.2 | Công trình cấp nước tự chảy làng Plei Atur | | 1 | | 150 | | 100 | 67 | | 1 | | | | | |
| 99.3 | Công trình cấp nước tự chảy làng ĐêKriêng | | 1 | | 250 | | 150 | 60 | | 1 | | | | | |
| 99.4 | Công trình cấp nước tự chảy làng Hiêr | | 1 | | 200 | | 130 | 65 | | 1 | | | | | |
| 99.5 | Công trình nước tự chảy làng Đê Bơ Tok | | 1 | | | | | | | 1 | | | | | |
| 99.6 | Công trình nước tự chảy làng Bông Pim | | 1 | | | | | | | 1 | | | | | |
| 100 | Xã Ia Grai | 1 | | 1.200 | | | 1.198 | | | | 1 | | | | |

| TT | Công trình | Loại hình | | Công suất (*) | | | | | Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người (l/người/ngày) | Giá bán nước (đ/m3) | Loại hình quản lý | | | | |
|------------|--|-----------|----------|---------------|--------------|-----------------|--------------|-------------------------------------|---|---------------------|-------------------|----------|-------------|--------------|--------------------|
| | | Bơm dẫn | Tự chảy | Thiết kế | | Sử dụng thực tế | | Tỷ lệ % hộ sử dụng thực tế/thiết kế | | | Cộng đồng | HTX | Đơn vị SNCL | Doanh nghiệp | Khác (UBND xã,...) |
| | | | | m3/ng.đ | Hộ | m3/ng.đ | Hộ | | | | | | | | |
| | Hệ thống cấp nước sinh hoạt thị trấn Ia Kha cũ (nay là xã Ia Grai) | 1 | | 1.200 | | | 1.198 | | | | | 1 | | | |
| 101 | Xã Ia Krái | 1 | | 43 | 210 | 441 | 185 | 88 | | | 1 | | | | |
| | Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung xã Ia Krái | 1 | | 43 | 210 | 441 | 185 | 88 | 596 | | 1 | | | | |
| 102 | Xã Ia Hrug | 1 | | 70 | 1.020 | 49 | 1.020 | 100 | | | | 1 | | | |
| | Công trình cấp nước tập trung khoan sâu xã Ia Dêr tại làng Brel và Jut 1 | 1 | | 70 | 1.020 | 49 | 1.020 | 100 | | | | 1 | | | |
| 103 | Xã Ia Chia | 1 | | 111 | | | | | | | | | | 1 | |
| | Công trình cấp nước tập trung Làng Lang, Làng Beng | 1 | | 111 | | | | | | | | | | 1 | |
| 104 | Xã Ia O | | 9 | | | | | | | | 9 | | | | |
| 104.1 | Hệ thống nước tự chảy làng Lân | | 1 | | | | 485 | | | | 1 | | | | |
| 104.2 | Hệ thống nước tự chảy làng Cúc | | 1 | | | | | | | | 1 | | | | |
| 104.3 | Hệ thống nước tự chảy làng Mít Jép | | 1 | | | | 354 | | | | 1 | | | | |
| 104.4 | Hệ thống nước tự chảy làng Mít Kom 1 | | 1 | | | | 123 | | | | 1 | | | | |

| TT | Công trình | Loại hình | | Công suất (*) | | | | | Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người (l/người/ngày) | Giá bán nước (đ/m3) | Loại hình quản lý | | | | |
|------------|--|------------|------------|----------------|----------------|-----------------|----------------|--------------------------------------|---|---------------------|-------------------|-----------|-------------|--------------|--------------------|
| | | Bơm dẫn | Tự chảy | Thiết kế | | Sử dụng thực tế | | Tỷ lệ % hộ sử dụng thực tế/ thiết kế | | | Cộng đồng | HTX | Đơn vị SNCL | Doanh nghiệp | Khác (UBND xã,...) |
| | | | | m3/ng.đ | Hộ | m3/ng.đ | Hộ | | | | | | | | |
| 110 | Xã Ia Pnôn | | 1 | 1 | 67 | 1 | 67 | 100 | | 1 | | | | | |
| | Công trình nước tập trung nông thôn làng Triêl, xã Ia Pnôn | | 1 | 45 | 67 | 45 | 67 | 100 | | 1 | | | | | |
| | Tổng | 218 | 210 | 218.677 | 256.890 | 47.983 | 172.282 | 67 | | 56.738 | 182 | 11 | 56 | 16 | 163 |

Phụ lục III

Biểu 03: ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ BỀN VỮNG CỦA CÔNG TRÌNH CNTT VÙNG NÔNG THÔN TỈNH GIA LAI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Gia Lai)

| TT | Tên công trình | Địa bàn cấp nước (thôn, xã) | (1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì | | | | (2) Nước sau xử lý đạt QCDP | | (3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm | | | (4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm | | | (5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp | | Nguồn thông tin kiểm chứng | Kết luận (6) | | | | |
|-----|---|--|---|--------------|--------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|--|---------------------------------|--------------------------------|--|---------------------|--------------|---|-------------------|----------------------------|--------------|-----------|-------------------|------------------|-----------|
| | | | Dư (20 điểm) | Đủ (15 điểm) | Không đủ (10 điểm) | Không thu (0điểm) | Đạt (20 điểm) | Không đạt (0điểm) | Ổn định (20 điểm) | <30ngày không cấp/năm (10 điểm) | >30ngày không cấp/năm (0 điểm) | >60% (20 điểm) | Từ 50-60% (10 điểm) | <50% (0điểm) | Đạt (20 điểm) | Không đạt (0điểm) | | Tổng điểm | BV (>=70) | TĐBV (từ 50- <70) | KBV (từ 20- <50) | KHĐ (<20) |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 |
| 1 | Xã Nhơn Châu | | | | 10 | | 20 | | 20 | | | | | | 20 | | | 70 | 1 | | | |
| | CN Nhơn Châu | | | | 10 | | 20 | | 20 | | | | | | 20 | | | 70 | 1 | | | |
| 2 | Xã An Nhơn Tây | | | | 10 | | 20 | | 20 | | | | | | 20 | | | 70 | 1 | | | |
| | Nhà máy nước sạch Nhơn Tân | | | | 10 | | 20 | | 20 | | | | | | 20 | | | 70 | 1 | | | |
| 3 | Xã Phù Cát | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Xã Xuân An | | 20 | | 10 | | 40 | | 40 | | | 20 | 10 | | 40 | | | 180 | 2 | | | |
| 4.1 | Công trình cấp nước sinh hoạt Cát Tường | Thôn Chánh Lạc, Xã Xuân An, Tỉnh Gia Lai | | | 10 | | 20 | | 20 | | | | 10 | | 20 | | | 80 | 1 | | | |
| 4.2 | Nhà máy nước sạch Phù Cát | | 20 | | | | 20 | | 20 | | | 20 | | | 20 | | | 100 | 1 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----|---|---------------------------|----|----|----|----|--|----|--|----|--|--|--|--|--|-----|---|--|--|--|
| 5 | Xã Ngô Mây | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Xã Cát Tiên | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Xã Đê Gi | | 45 | | 60 | 60 | | 60 | | 60 | | | | | | 285 | 3 | | | |
| 7.1 | Công trình nước sinh hoạt xã Cát Minh | 7 thôn thuộc Cát Minh cũ | 15 | | 20 | 20 | | 20 | | 20 | | | | | | 95 | 1 | | | |
| 7.2 | công trình nước sinh hoạt xã Cát Khánh | 8 thôn thuộc Cát Khánh cũ | 15 | | 20 | 20 | | 20 | | 20 | | | | | | 95 | 1 | | | |
| 7.3 | công trình nước sinh hoạt xã Cát Tài | 8 thôn thuộc Cát Tài cũ | 15 | | 20 | 20 | | 20 | | 20 | | | | | | 95 | 1 | | | |
| 8 | Xã Hòa Hội | | 15 | | 20 | 20 | | 20 | | 20 | | | | | | 95 | 1 | | | |
| | Công trình cấp nước sinh hoạt Xã Cát Hanh | Xã Hòa Hội, Xã Phù Cát | 15 | | 20 | 20 | | 20 | | 20 | | | | | | 95 | 1 | | | |
| 9 | Xã Hội Sơn | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Xã Phù Mỹ | | | 10 | 20 | 20 | | 20 | | 20 | | | | | | 90 | 1 | | | |
| | CN Phù Mỹ | Xã Phù Mỹ | | 10 | 20 | 20 | | 20 | | 20 | | | | | | 90 | 1 | | | |
| 11 | Xã An Lương | | 20 | | 20 | 20 | | 20 | | 20 | | | | | | 100 | 1 | | | |
| | Trạm cấp nước sinh hoạt Mỹ Chánh | xã An Lương | 20 | | 20 | 20 | | 20 | | 20 | | | | | | 100 | 1 | | | |
| 12 | Xã Bình Dương | | | 30 | 60 | 60 | | 20 | | 60 | | | | | | 230 | 3 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----------|---------------------------------|--|--|--|-----------|-----------|-----------|--|--|-----------|-----------|--|--|-----------|--|--|------------|----------|---|--|--|
| 12.1 | Nhà máy Nước Sạch TT Bình Dương | TT Bình Dương cũ (Dương Liễu Tây, Dương Liễu Nam, Dương Liễu Đông, Dương Liễu Bắc); Mỹ Lợi cũ (Chánh Khoan Tây); Mỹ Phong cũ (Vĩnh Bình) | | | 10 | 20 | 20 | | | 20 | | | | 20 | | | 90 | 1 | | | |
| 12.2 | Nhà máy Nước Sạch Mỹ Lợi | Mỹ Phú Nam, Phú Ninh Đông, Mỹ Phú Bắc | | | 10 | 20 | 20 | | | | | | | 20 | | | 70 | 1 | | | |
| 12.3 | Nhà máy Nước Sạch Mỹ Phong | Văn Trường, Văn Trường Đông, Văn Trường Tây, Phú Nhiêu, Gia hội | | | 10 | 20 | 20 | | | | | | | 20 | | | 70 | 1 | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 13 | Xã Phù Mỹ Đông | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 14 | Xã Phù Mỹ Tây | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 15 | Xã Phù Mỹ Nam | | | | 10 | 20 | 20 | | | | | | | 20 | | | 70 | 1 | | | |
| | Nhà máy nước sạch Mỹ Tài | Xã Phù Mỹ Nam | | | 10 | 20 | 20 | | | | | | | 20 | | | 70 | | 1 | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 16 | Xã Phù Mỹ Bắc | | | | 20 | 40 | 40 | | | 20 | 10 | | | 40 | | | 170 | 2 | | | |
| 16.1 | CN Mỹ Châu | Thôn Vạn An; Vạn Lương; Vạn Thiết; Lộc Thái; Quang | | | 10 | 20 | 20 | | | 20 | | | | 20 | | | 90 | 1 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----------|--|--|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|----|-----------|----|-----------|----|----|------------|----------|---|--|--|--|
| | | Nghiêm; Trà Thung; Mỹ Trang; Châu Trúc | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 16.2 | CN Mỹ Đức | Thôn Phú Hòa; Phú Hà; Phú Thứ; Tân Phú; Hòa Tân; An Giang Đông; An Giang Tây | | | 10 | | 20 | | 20 | | | | 10 | | 20 | | | 80 | 1 | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 17 | Xã Tuy Phước | | | 30 | 10 | | 60 | | 40 | 10 | | 60 | | 60 | | | 270 | 3 | | | | |
| 17.1 | Công trình Nước Sạch NT Phước Thuận | Xã Tuy Phước | | | 10 | | 20 | | | 10 | | 20 | | 20 | | | 80 | 1 | | | | |
| 17.2 | Nhà máy xử lý nước Tuy Phước - Xí nghiệp Cấp nước số 1 | | | 15 | | 20 | | 20 | | | 20 | | 20 | | | 95 | 1 | | | | | |
| 17.3 | Nhà máy nước sạch Quy Nhơn | | | 15 | | 20 | | 20 | | | 20 | | 20 | | | 95 | 1 | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 18 | Xã Tuy Phước Đông | | 20 | | | 20 | | 20 | | | | | | 20 | | | 80 | 1 | | | | |
| 18.1 | CN Phước Sơn | Xã Phước Sơn (cũ) | 20 | | | 20 | | 20 | | | | | | 20 | | | 80 | 1 | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 19 | Xã Tuy Phước Tây | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 20 | Xã Tuy Phước Bắc | | | 15 | 10 | | 40 | | 20 | 10 | | 40 | | 40 | | | 175 | 2 | | | | |
| 20.1 | Nhà máy xử lý nước Phước Hiệp | Tuy Phước Bắc | | | 10 | | 20 | | | 10 | | 20 | | 20 | | | 80 | 1 | | | | |
| 20.2 | Nhà máy xử lý nước Phước Quang | | | 15 | | 20 | | 20 | | | 20 | | 20 | | 20 | | | 95 | 1 | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 21 | Xã Tây Sơn | | 60 | | | 60 | | 60 | | | | 60 | | 60 | | | 300 | 3 | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----------|--|--|-----------|-----------|--|--|-----------|--|-----------|-----------|--|--|-----------|--|--|--|------------|----------|--|--|----------|
| 21.1 | Nhà máy nước Lý Phương | Khối 1, 1A, 2,3,4,5, khối Thuận Nghĩa | 20 | | | | 20 | | 20 | | | | 20 | | | | 100 | 1 | | | |
| 21.2 | Hệ thống cấp nước sinh hoạt Bình Nghi | Thôn 1, 2, 3, Lai Nghi, Thủ Thiện Hạ, Thủ Thiện Thượng | 20 | | | | 20 | | 20 | | | | 20 | | | | 100 | 1 | | | |
| 21.3 | Hệ thống cấp nước sinh hoạt Phú Phong | Khối 1, 1A, 2,3,4,5, Khối Phú Xuân, khối Phú Văn, khối Hòa Lạc | 20 | | | | 20 | | 20 | | | | 20 | | | | 100 | 1 | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 22 | Xã Bình Khê | | 20 | | | | 20 | | 20 | | | | 20 | | | | 100 | 1 | | | |
| | CN Tây Giang - Tây Thuận | Xã Bình Khê | 20 | | | | 20 | | 20 | | | | 20 | | | | 100 | 1 | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 23 | Xã Bình Phú | | 20 | | | | 20 | | 20 | | | | 20 | | | | 100 | 1 | | | |
| | CN Bình Tường | Xã Bình Phú | 20 | | | | 20 | | 20 | | | | 20 | | | | 100 | 1 | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 24 | Xã Bình Hiệp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 |
| | CN Bình Tân | Thôn M6 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 25 | Xã Bình An | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 26 | Xã Hoài Ân | | | 30 | | | 40 | | 20 | 10 | | | 40 | | | | 180 | 2 | | | |
| 26.1 | Trạm cấp nước sinh hoạt tự chảy | Xã Hoài Ân | | 15 | | | 20 | | | 10 | | | 20 | | | | 85 | 1 | | | |
| 26.2 | Xí nghiệp Cấp nước số II, CTCPCNTN Bình Định | Xã Hoài Ân | | 15 | | | 20 | | | 20 | | | 20 | | | | 95 | 1 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|------|--|---|----|----|----|----|----|----|----|----|----|--|--|----|--|--|-----|---|---|---|---|
| 27 | Xã Ân Tường | | 40 | | | 40 | | 40 | | | 40 | | | 40 | | | 200 | 2 | | | |
| 27.1 | Công trình cấp nước sinh hoạt Ân Hữu | Ân Tường | 20 | | | 20 | | 20 | | | 20 | | | 20 | | | 100 | 1 | | | |
| 27.2 | Công trình cấp nước sinh hoạt Ân Tường | Ân Tường | 20 | | | 20 | | 20 | | | 20 | | | 20 | | | 100 | 1 | | | |
| 28 | Xã Kim Sơn | | | 15 | | 20 | | 20 | | | 20 | | | 20 | | | 95 | 1 | | | |
| | Trạm cấp nước sinh hoạt tự chảy | Xã Kim Sơn | | 15 | | 20 | | 20 | | | 20 | | | 20 | | | 95 | 1 | | | |
| 29 | Xã Vạn Đức | | | | 10 | | 20 | | 20 | 10 | | | | 20 | | | 80 | 1 | | | 1 |
| 29.1 | Hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Vạn Hội | Xã Vạn Đức (Thôn Thanh Lương, thôn Năng An, thôn Vạn Hội 1, thôn Vĩnh Đức) | | | 10 | | 20 | | | | | | | 20 | | | 70 | 1 | | | |
| 29.2 | Hệ thống cấp nước thôn 1, thôn 2 | thôn 1, thôn 2 | | | | | | | 10 | | | | | | | | 10 | | | | 1 |
| 30 | Xã Ân Hảo | | | | 10 | | 20 | | | 10 | | | | 10 | | | 50 | | 1 | | |
| | Trạm cấp nước sinh hoạt tự chảy | | | | 10 | | 20 | | | 10 | | | | 10 | | | 50 | | 1 | | |
| 31 | Xã Vân Canh | | | | | | | | | | | | | | | | 170 | 1 | | 3 | 2 |
| 31.1 | CN sinh hoạt Vân Canh | Xã Vân Canh (Thôn 2, thôn 3, Hiệp Hội, Hiệp Hà, Hiệp Giao, Đăk Đum, Thịnh Văn 1, Thịnh Văn 2, | | | 10 | | 20 | | | 20 | | | | 10 | | | 80 | 1 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----------|---|--|--|-----------|-----------|-----------|--|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|--|-----------|------------|----------|----------|--|----------|----------|
| 33.6 | Cấp Nước, Làng Cát | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | |
| 33.7 | Cấp Nước, Làng Chòm | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | |
| 34 | Xã Vĩnh Thạnh | | | 10 | 20 | 20 | | | | 10 | 20 | | | | 80 | 1 | | | | |
| | Cấp nước sinh hoạt xã Vĩnh Thạnh | Định nhát, Định Tam, Định Trì, Tà Diệp, Định An, Định Tổ, Định Tân, Định Thiền, Định Bình, Klotpok | | 10 | 20 | 20 | | | | 10 | 20 | | | | 80 | 1 | | | | |
| 35 | Xã Vĩnh Thịnh | | | | | | | 20 | | 20 | 10 | | | | 50 | | | | 2 | 1 |
| 35.1 | CN làng Hà Ri- Thạnh Quang | Làng Hà Ri, thôn Thạnh Quang | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 |
| 35.2 | CN làng M2 | Làng M2 | | | | | | 10 | | 20 | | | | | 30 | | | | | 1 |
| 35.3 | CN làng M3 | Làng M3 | | | | | | 10 | | 10 | | | | | 20 | | | | | 1 |
| 36 | Xã Vĩnh Quang | | | 30 | 40 | 60 | | | | 40 | | | | 60 | 230 | 2 | 1 | | | |
| 36.1 | Cấp nước Vĩnh Thạnh | Xã Vĩnh Thịnh, xã Vĩnh Thạnh, xã Vĩnh Quang | | 10 | 20 | 20 | | | | 20 | | | | 20 | 90 | 1 | | | | |
| 36.2 | Hệ thống CNSH xã Vĩnh Hòa | Xã Vĩnh Quang | | 10 | | 20 | | | | | | | | 20 | 50 | | 1 | | | |
| 36.3 | Hệ thống CNSH, sản xuất xã Vĩnh Thuận | Xã Vĩnh Quang | | 10 | 20 | 20 | | | | 20 | | | | 20 | 90 | 1 | | | | |
| 37 | Xã Vĩnh Sơn | | | | | | | 20 | 30 | | 60 | 10 | | | 90 | | | | 3 | 8 |
| 37.1 | CN làng Kon Trú | Làng Kon Trú | | | | | | 10 | | | 10 | | | | 20 | | | | | 1 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----------|---|-------------------------|------------|------------|------------|----|------------|----|------------|------------|--|------------|-----------|--|------------|--|--------------|-----------|----------|-----------|-----------|
| 41.2 | Cấp nước Thôn 2 - An Toàn | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | |
| 41.3 | Cấp nước Thôn 3 - An Toàn | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | |
| 41.4 | Cấp Nước thôn Hòn Chiêng - An Toàn | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | |
| 41.5 | Cấp nước Thôn Nước Lương Ngon An Toàn | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | |
| 41.6 | Cấp nước Thôn Nước Lương - An Toàn | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | |
| 41.7 | Cấp nước Thôn Nước Ron - An Toàn | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | |
| 41.8 | Cấp nước Thôn Đồng Bà Lãnh An Toàn | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng | | 200 | 165 | 190 | | 780 | | 800 | 100 | | 710 | 50 | | 770 | | 3.905 | 38 | 5 | 46 | 14 |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 42 | Xã BIỂN HỒ | | 40 | | | | 80 | | 80 | | | 80 | | | 80 | | | 4 | | 5 | |
| 42.1 | Công trình giếng khoan làng Bông | Làng Bông | | | | 20 | | 20 | | | | 20 | | | 20 | | | 1 | | | |
| 42.2 | Công trình giếng khoan làng Sao Đúp | Làng Sao Đúp | | | | 20 | | 20 | | | | 20 | | | 20 | | | 1 | | | |
| 42.3 | Công trình cấp nước tập trung làng Xóa | Làng Xóa | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | |
| 42.4 | Công trình cấp nước tập trung làng Kó | Làng Kó | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | |
| 42.5 | Công trình cấp nước tập trung làng Yar | Làng Yar | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | |
| 42.6 | Công trình cấp nước tập trung làng Ia Gri | Làng Ia Gri | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | |
| 42.7 | Công trình cấp nước tập trung làng Wet, thôn Đoàn Kết | Làng Wet, thôn Đoàn Kết | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | |
| 42.8 | Công ty cổ phần cấp nước Sài Gòn - Pleiku | | 20 | | | 20 | | 20 | | | | 20 | | | 20 | | | 1 | | | |
| 42.9 | Nhà máy nước Biển Hồ - Công Ty CP Cấp | | 20 | | | 20 | | 20 | | | | 20 | | | 20 | | | 1 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----------|--|-----------------------------|--|------------|--|------------|--|------------|--|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|--|--|------------|----------|----------|----------|----------|
| | Công trình cấp nước tập trung Nhà máy nước Ji Ca, xã Chư Pưh, tỉnh Gia Lai (Trạm nước sạch Chư Pưh) | Xã Chư Pưh, tỉnh Gia Lai | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | |
| 61 | Xã Ia Le | | | | | 20 | | | | | | | | | | | 20 | | | 1 | |
| | Công trình nước sinh hoạt thôn Phú Bình, Phú An, Kênh Hmek, Kênh Sân, Ia Brel xã Ia Le Huyện Chư Pưh và Thôn Lương Hà xã Ia Blứ (cũ) | | | | | 20 | | | | | | | | | | | 20 | | | 1 | |
| 62 | Xã Ia Hnú | | | 15 | | 10 | | 10 | | 10 | | 10 | | 10 | | | 55 | | 1 | | |
| | Công trình cấp nước tập trung xã Ia Hnú | | | 15 | | 10 | | 10 | | 10 | | 10 | | 10 | | | 55 | | 1 | | |
| 63 | Xã Cửu An | | | 140 | | 280 | | 160 | | 140 | 20 | | 20 | | | | 760 | 1 | 9 | 4 | 5 |
| 63.1 | Thôn An Thượng 2 | Thôn An Thượng 2, xã Cửu An | | 10 | | 20 | | 10 | | 20 | | | | 20 | | | 80 | 1 | | | |
| 63.2 | Thôn An Thượng 3 | Thôn An Thượng 3, xã Cửu An | | 10 | | 20 | | 10 | | | | | | | | | 40 | | | 1 | |
| 63.3 | Thôn Thượng An 1 | Thôn Thượng An 1, xã Cửu An | | 10 | | 20 | | 10 | | 20 | | | | | | | 60 | | 1 | | |
| 63.4 | Thôn Thượng An 2 | Thôn Thượng An 2, xã Cửu An | | 10 | | 20 | | 10 | | | | | | | | | 40 | | | 1 | |
| 63.5 | Thôn Thượng An 3 | Thôn Thượng An 3, xã Cửu An | | 10 | | 20 | | 10 | | | 10 | | | | | | 50 | | 1 | | |
| 63.6 | Làng Pốt | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 |
| 63.7 | Thôn An Xuân 1 | Thôn An Xuân 1, xã Cửu An | | 10 | | 20 | | 10 | | 20 | | | | | | | 60 | | 1 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----------|---------------------------------|-----------------------------|-----------|--|-----------|--|-----------|--|-----------|-----------|--|--|--|--|--|------------|----------|----------|---|---|
| 63.8 | Thôn An Xuân 2 | Thôn An Xuân 2, xã Cửu An | 10 | | 20 | | 10 | | 20 | | | | | | | 60 | | 1 | | |
| 63.9 | Thôn An Xuân 3 | Thôn An Xuân 3, xã Cửu An | 10 | | 20 | | 10 | | 20 | | | | | | | 60 | | 1 | | |
| 63.10 | Thôn An Thạch | Thôn An Thạch, xã Cửu An | 10 | | 20 | | 10 | | 20 | | | | | | | 60 | | 1 | | |
| 63.11 | Thôn Tú Thủy 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 |
| 63.12 | Thôn Tú Thủy 2 | Thôn Tú Thủy 2, xã Cửu An | 10 | | 20 | | 20 | | 10 | | | | | | | 60 | | 1 | | |
| 63.13 | Thôn Cửu Đạo | | 10 | | 20 | | 20 | | 10 | | | | | | | 60 | | 1 | | |
| 63.14 | Làng Pờ Nang | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 |
| 63.15 | Làng Nhoi | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 |
| 63.16 | Làng Hòa Bình | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 |
| 63.17 | Thôn An Điền Nam | Thôn An Điền Nam, xã Cửu An | 10 | | 20 | | 10 | | | | | | | | | 40 | | | 1 | |
| 63.18 | Thôn An Điền Bắc | Thôn An Điền Bắc xã Cửu An | 10 | | 20 | | 10 | | | | | | | | | 40 | | | 1 | |
| 63.19 | Thôn An Bình | Thôn An Bình xã Cửu An | 10 | | 20 | | 10 | | | 10 | | | | | | 50 | | 1 | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 64 | Xã Đăk Pơ | | 40 | | 80 | | 40 | | 20 | 10 | | | | | | 190 | 2 | 2 | | |
| 64.1 | Nhà Máy Nước Đăk Pơ | | 10 | | 20 | | 10 | | | | | | | | | 40 | | 1 | | |
| 64.2 | Công trình cấp nước sạch Hà Tam | | 10 | | 20 | | 10 | | 20 | | | | | | | 60 | 1 | | | |
| 64.3 | Nước tự chảy làng Hway | | 10 | | 20 | | 10 | | | | | | | | | 40 | | 1 | | |
| 64.4 | Nước tự chảy làng Kruôi chai | | 10 | | 20 | | 10 | | | 10 | | | | | | 50 | 1 | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 65 | Xã Ya Hội | | 40 | | 80 | | 50 | | 70 | | | | | | | 240 | | 4 | | |
| 65.1 | Hệ thống nước tự chảy làng Ghép | | 10 | | 20 | | 10 | | 20 | | | | | | | 60 | | 1 | | |
| 65.2 | Hệ thống nước tự chảy làng | | 10 | | 20 | | 10 | | 20 | | | | | | | 60 | | 1 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----------|---|----------------|-----------|----|----|----|-----------|------------|-----------|--|------------|-----------|--|------------|--|------------|--|----------|-----------|----------|
| | làng Đăk kmung | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 66.14 | Công trình cấp nước trạm bơm làng Groi | Kbang | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 |
| 66.15 | Công trình cấp nước tự chảy làng Chiêng | Kbang | | 10 | 20 | 20 | | | 20 | | | | | | | 70 | | 1 | | |
| 66.16 | Công trình cấp nước tự chảy Làng Hợp | Kbang | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 |
| 66.17 | Công trình cấp nước tự chảy Chre | Kbang | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 67 | Xã Kông Bờ La | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 3 |
| 67.1 | Công trình cấp nước sinh hoạt tự chảy làng Lọt | Làng Bình An | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 |
| 67.2 | Công trình cấp nước sinh hoạt tự chảy làng Kuao | Thôn 10 | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 |
| 67.3 | Công trình cấp nước tự chảy làng Bróch | Thôn 16 | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 68 | Xã Sơn Lang | | | | | | 20 | | 20 | | | 20 | | | | 60 | | 1 | | 3 |
| 68.1 | Công trình cấp nước tự chảy làng Hà Nừng | làng Hà Nừng | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 |
| 68.2 | Công trình cấp nước tự chảy làng Đăk Asêl | Làng Đăk Asêl | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 |
| 68.3 | Công trình cấp nước tự chảy làng Srát | Làng Srát | | | | 20 | | | 20 | | | 20 | | | | 60 | | 1 | | |
| 68.4 | Công trình cấp nước tự chảy làng Buôn Lười | Làng Buôn Lười | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 69 | Xã Đăk Rong | | 20 | | | | | 280 | 50 | | 300 | 30 | | 160 | | 840 | | 6 | 13 | |
| 69.1 | Công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung làng Kon Hleng | Xã Đăk Rong | | | | | | | 10 | | | 10 | | 20 | | 40 | | | | 1 |
| 69.2 | Công trình cấp nước sạch nông | Xã Đăk Rong | | | | | | | 10 | | 20 | | | 20 | | 50 | | 1 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----------|---|---------------------------------------|--|--|-----------|--|-----------|--|------------|--|------------|--|-----------|--|------------|----------|----------|----------|----------|
| 71 | Xã Kông Chro | | | | 10 | | 20 | | 20 | | 20 | | 20 | | 90 | 1 | | | |
| | Nhà máy nước Kông Chro | xã Kông Chro | | | 10 | | 20 | | 20 | | 20 | | 20 | | 90 | 1 | | | |
| 72 | Xã Ya Ma | | | | 30 | | | | 60 | | 60 | | | | 150 | | 3 | | 2 |
| 72.1 | Công trình nước tự chảy làng Brăng + Kôn | làng Brăng + Kôn | | | 10 | | | | 20 | | 20 | | | | 50 | | 1 | | |
| 72.2 | Công trình nước tự chảy làng Kráp | làng Kráp | | | 10 | | | | 20 | | 20 | | | | 50 | | 1 | | |
| 72.3 | Công trình nước tự chảy làng Hôn | làng Hôn | | | 10 | | | | 20 | | 20 | | | | 50 | | 1 | | |
| 72.4 | Hệ thống cấp nước Tự chảy làng Tnúng 1, TNùng 2, Măng | làng Tnúng 1, TNùng 2, Măng | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 |
| 72.5 | Hệ thống cấp nước Tự chảy làng Dong | làng Dong | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 |
| 73 | Xã Chư Krey | | | | 50 | | | | 100 | | 100 | | | | 250 | | 5 | | |
| 73.1 | Công trình nước tự chảy làng Hrách Kôn, xã Chư Krey | làng Hrách Kôn, xã Chư Krey | | | 10 | | | | 20 | | 20 | | | | 50 | | 1 | | |
| 73.2 | Công trình nước tự chảy làng Hrách Gió, xã Chư Krey | làng Hrách Gió, xã Chư Krey | | | 10 | | | | 20 | | 20 | | | | 50 | | 1 | | |
| 73.3 | Công trình nước tự chảy làng Sơ Ron + Vê + Sơ Rơ, xã Chư Krey | làng Sơ Ron + Vê + Sơ Rơ, xã Chư Krey | | | 10 | | | | 20 | | 20 | | | | 50 | | 1 | | |
| 73.4 | Công trình nước tự chảy làng Lơ Bơ, xã Chư Krey | làng Lơ Bơ, xã Chư Krey | | | 10 | | | | 20 | | 20 | | | | 50 | | 1 | | |
| 73.5 | Công trình nước tự chảy làng Châu + Tđinh, xã Chư Krey | làng Châu + Tđinh, xã Chư Krey | | | 10 | | | | 20 | | 20 | | | | 50 | | 1 | | |
| 74 | Xã Tơ Tung | | | | | | | | 60 | | | | 30 | | 90 | | | 3 | 1 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|------|--|--------------------------------|--|-----|----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|---|--|---|---|
| 84 | Xã Ia Pa | | | | | | | | | | | | | | | | | | 7 | 2 |
| 84.1 | Hệ thống cấp nước tập trung thôn 1, xã Ia Pa | thôn 1, xã Ia Pa | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | |
| 84.2 | Hệ thống cấp nước tập trung thôn 2, xã Ia Pa | thôn 2, xã Ia Pa | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | |
| 84.3 | Hệ thống cấp nước tập trung thôn Mơ Năng 2, xã Ia Pa | thôn Mơ Năng 2, xã Ia Pa | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 |
| 84.4 | Hệ thống cấp nước tập trung thôn Đồng Sơn, xã Ia Pa | thôn Đồng Sơn, xã Ia Pa | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | |
| 84.5 | Hệ thống cấp nước tập trung thôn Blôm, xã Ia Pa | thôn Blôm, xã Ia Pa | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | |
| 84.6 | Hệ thống cấp nước tập trung thôn Kim Năng, xã Ia Pa | thôn Kim Năng, xã Ia Pa | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | |
| 84.7 | Hệ thống cấp nước tập trung thôn Đăk Chá, xã Ia Pa | thôn Đăk Chá, xã Ia Pa | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | |
| 84.8 | Hệ thống cấp nước tập trung thôn H'Lil 2, xã Ia Pa | thôn H'Lil 2, xã Ia Pa | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 |
| 84.9 | Hệ thống cấp nước tập trung thôn H'Lil 1, xã Ia Pa | thôn H'Lil 1, xã Ia Pa | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | |
| 85 | Xã Ia Tul | | | 105 | 10 | 160 | 160 | 160 | 160 | 160 | 160 | 160 | 160 | 160 | 160 | 755 | 8 | | | |
| 85.1 | Công trình cấp nước tập trung thôn H' Bel | Thôn H'Bel, Ia Tul | | | 10 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 90 | 1 | | | |
| 85.2 | Công trình cấp nước tập trung thôn Ploi Toan | Ploi Toan, Ia Tul | | 15 | | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 95 | 1 | | | |
| 85.3 | Công trình cấp nước tập trung thôn Ploi Kdăm | Ploi Kdăm, Ia Tul | | 15 | | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 95 | 1 | | | |
| 85.4 | Nước sạch nông thôn Chư Mố | Ama H'Lăk và Oi H'Briu, Ia Tul | | 15 | | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 95 | 1 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----------|--|---------------|--|-----------|-----------|-----------|--|-----------|-----------|--|-----------|-----------|--|--|--|--|------------|----------|----------|----------|-----------|---|
| 87.10 | Trạm nước SHTT Buôn Tơ Nung (Buôn Djrông cũ) | Buôn Tơ Nung | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | |
| 87.11 | Trạm nước SHTT Buôn Kơ Jing (Buôn H'Vút cũ) | Buôn Kơ Jing | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | |
| 87.12 | Trạm nước SHTT Buôn Kơ Jing (Buôn Nai cũ) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | |
| 87.13 | Trạm nước SHTT Buôn Hdreh (Buôn Hyú cũ) | Buôn Hdreh | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | |
| 87.14 | Trạm nước SHTT Buôn Ia Klôn (Buôn Dúi cũ) | Buôn Ia Klôn | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | |
| 87.15 | Trạm nước SHTT Buôn Ia Klôn (Buôn Blái cũ) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 |
| 87.16 | Trạm nước SHTT Buôn Blāk | Buôn Blāk | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | |
| 87.17 | Trạm nước SHTT Buôn Blāk (Buôn Kơ Niê) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 |
| 87.18 | Trạm nước SHTT Buôn Gum Góp (Buôn Jao cũ) | Buôn Gum Góp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | |
| 87.19 | Trạm nước SHTT Buôn Gum Góp (Buôn Dan cũ) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 |
| 87.20 | Trạm nước SHTT Buôn Gum Góp (Buôn Thiol cũ) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 |
| 87.21 | Trạm nước SHTT Buôn Bħã Nga (Buôn Bħã cũ) | Buôn Bħã Nga | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | |
| 87.22 | Trạm nước SHTT Buôn Nông Siu | Buôn Nông Siu | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 88 | Xã Ia Rсай | | | 60 | 10 | 20 | | 80 | 10 | | 80 | 10 | | | | | 270 | 1 | 2 | 2 | 14 | |
| 88.1 | Công trình cấp nước bom dẫn | Xã Chư Gu | | 15 | | | | 20 | | | 20 | | | | | | 55 | | 1 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----------|--|---|--|--|-----------|-----------|------------|--|--|-----------|-----------|--|--|--|--|------------|----------|--|--|-----------|
| | làng Kon Son Nglok | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 94.3 | Công trình cấp nước tự chảy làng Kon Ma Har | làng Kon Ma Har | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 |
| 94.4 | Công trình cấp nước tự chảy làng Kon Pơ Dram | làng Kon Pơ Dram | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 |
| 94.5 | Công trình cấp nước tự chảy làng Kon Nak | làng Kon Nak | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 |
| 94.6 | Công trình cấp nước tự chảy làng Kon Ma Jót | làng Kon Ma Jót | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 |
| 94.7 | Công trình cấp nước tự chảy trung tâm xã | trung tâm xã Đak Somie | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 |
| 95 | Xã Mang Yang | | | | 10 | 20 | 20 | | | 10 | 20 | | | | | 80 | 1 | | | |
| | CN sinh hoạt TT Kon Dong | TT Kon Dong (Tổ dân phố 1, TDP2, TDP3, TDP 4, TDP 5, TDP 6) | | | 10 | 20 | 20 | | | 10 | 20 | | | | | 80 | 1 | | | |
| 96 | Xã Lơ Pang | | | | | | 360 | | | | | | | | | 360 | | | | 18 |
| 96.1 | CN Làng Alao | Làng Alao, xã Lơ pang | | | | | 20 | | | | | | | | | 20 | | | | 1 |
| 96.2 | CN làng Hlim | Làng Hlim, xã Lơ Pang | | | | | 20 | | | | | | | | | 20 | | | | 1 |
| 96.3 | CN làng Roh | Làng Roh, xã Lơ Pang | | | | | 20 | | | | | | | | | 20 | | | | 1 |
| 96.4 | CN Làng Blên | Làng Blên, xã Lơ Pang | | | | | 20 | | | | | | | | | 20 | | | | 1 |
| 96.5 | CN Làng Pyâu | Làng PYâu, xã Lơ Pang | | | | | 20 | | | | | | | | | 20 | | | | 1 |
| 96.6 | CN Làng Đôn Hyang | Làng Đôn Hyang, xã Lơ Pang | | | | | 20 | | | | | | | | | 20 | | | | 1 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----------|---|--|--|-----------|-----------|--|--|-----------|-----------|--|-----------|-----------|--|-----------|--|--|------------|--|--|----------|----------|
| 96.7 | CN Làng Ar Quát | Làng Ar Quát, xã Lơ Pang | | | | | | 20 | | | | | | | | | 20 | | | 1 | |
| 96.8 | CN Làng Chup | Làng Chup, xã Lơ Pang | | | | | | 20 | | | | | | | | | 20 | | | 1 | |
| 96.9 | CN Làng Ar Dết | Làng Ar Trớ, xã Lơ Pang | | | | | | 20 | | | | | | | | | 20 | | | 1 | |
| 96.10 | CN Làng Ar Bơ Tók | Làng Đôn H'yang, xã Lơ Pang | | | | | | 20 | | | | | | | | | 20 | | | 1 | |
| 96.11 | CN Làng Ar Trớ | Làng Ar Trớ, xã Lơ Pang | | | | | | 20 | | | | | | | | | 20 | | | 1 | |
| 96.12 | CN Làng Đăk Trang | Làng Đăk Trang, xã Lơ Pang | | | | | | 20 | | | | | | | | | 20 | | | 1 | |
| 96.13 | CN Làng Đăk Pơ Nan | Làng Đăk Pơ Nan, xã Lơ Pang | | | | | | 20 | | | | | | | | | 20 | | | 1 | |
| 96.14 | CN Làng Ar Dôch Kơ Tu | Làng Ar Dôch Kơ Tu, xã Lơ Pang | | | | | | 20 | | | | | | | | | 20 | | | 1 | |
| 96.15 | CN Làng ĐăkLah-Tơ Drah | Làng ĐăkLah-Tơ Drah, xã Lơ Pang | | | | | | 20 | | | | | | | | | 20 | | | 1 | |
| 96.16 | CN Làng Pơ Nang | Làng Pơ Nang, xã Lơ Pang | | | | | | 20 | | | | | | | | | 20 | | | 1 | |
| 96.17 | CN Làng Dơ Nâu | Làng Dơ Nâu, xã Lơ Pang | | | | | | 20 | | | | | | | | | 20 | | | 1 | |
| 96.18 | CN Làng Chuk ,Pơ Nang, Dơ Nâu | Làng Chuk, Pơ Nang, Dơ Nâu, xã Lơ Pang | | | | | | 20 | | | | | | | | | 20 | | | 1 | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 97 | Xã Kon Chiêng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 |
| | Công trình nước tự chảy Làng Thương | Làng Thương, xã Kon Chiêng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1 |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 98 | Xã Hra | | | 15 | 30 | | | 60 | 20 | | 20 | 20 | | 40 | | | 205 | | | 5 | 4 |
| 98.1 | Công trình cấp nước tự chảy làng Chrong I | Làng Ch'rong I | | | | | | 20 | | | | | | 20 | | | 40 | | | 1 | |

